

THƯ GỬI TÍN HỮU CÔ-LÔ-XÊ

Giáo đoàn Cô-lô-xê

Thành phố Cô-lô-xê được xây dựng trong thung lũng Ly-kốt, cách Ê-phê-xô khoảng 160 km về phía đông, giáp giới với thành phố khá quan trọng của xứ Lao-đi-ki-a và Giê-ra-pô-li. Ba thành phố này có liên hệ chặt chẽ với nhau (Cl 4,15-16). Chắc chắn thánh Phao-lô chưa thăm viếng các thành ấy bao giờ (Cl 2,1) và các cộng đoàn Ki-tô hữu ở đó cũng chỉ biết người qua nghe nói mà thôi (1,4.9). Một môn đệ của thánh Phao-lô là ông Ê-páp-ra, sinh trưởng ở Cô-lô-xê (4,12), đã rao giảng Tin Mừng cho thành phố chôn nhau cắt rốn của ông (1,7) và Lao-đi-ki-a (4,12).

Cộng đoàn Cô-lô-xê đa số gốc dân ngoại (1,21.27 ; 2,13). Nhưng trong các thành phố xứ Phry-gi-a có nhiều người Do Thái và, ở đó cũng như nhiều nơi khác, họ ra sức ngăn chặn sự tăng trưởng của Ki-tô giáo. Sự tuyên truyền của họ tạo ra một cuộc khủng hoảng : người ta đã hơn kém chấp nhận một điều sai lạc nguy hiểm và đe dọa đức tin của cộng đoàn. Biết tin này, thánh Phao-lô tức tốc phái người đồng hành với người là ông Ty-khi-cô đến Cô-lô-xê, mang theo bức thư có nhắc tới vấn đề đang sôi động (4,7-8.16).

Xác thực tính

Toàn thể truyền thống cựu trào không ngần ngại cho thánh Phao-lô là tác giả bức thư này. Khoa phê bình vào thế kỷ XIX đã dứt khoát không nhận thư này là của thánh Phao-lô. Nhưng đến bây giờ, vấn đề xác thực tính lại được tái ứng hộ. Ngày nay, một số ít nhà chú giải vẫn còn đặt vấn đề. Người ta nại vào lý do ngôn ngữ, cách hành văn và chủ đề

Ki-tô học trong thư để không nhận là do thánh Phao-lô viết. Trong thư Cô-lô-xê có một số lớn các từ ngữ không thấy ở trong các thư khác của thánh Tông Đồ. Nhưng không đáng ngạc nhiên, vì ở đây, thánh Phao-lô phải đương đầu với một số vấn đề mới và phải khai triển những tư tưởng mới. Xét theo tỷ lệ, bức thư gửi tín hữu Phi-líp-phê (không ai còn tranh luận về vấn đề thánh Phao-lô là tác giả thư này) cũng có một lối dụng ngữ riêng. Phải nhận là cách hành văn trong thư Cô-lô-xê khác cách hành văn trong các thư khác rất nhiều. Cách hành văn trong thư Cô-lô-xê ít tự phát, không được giản dị bao nhiêu, nhưng lại trang trọng, nhất mực. Có thể giải thích dễ dàng sự khác biệt này là do sự kiện bức thư được một thư ký biên soạn (4,18). Chắc thánh Tông Đồ đã dành cho ông khá nhiều tự do (1). Đáng khác, thời điểm biên soạn muộn hơn các thư khác sáu năm cũng đủ để cho thấy giáo lý đã có nhiều biến chuyển. Những điều chúng ta biết về thánh Phao-lô bảo đảm cho chúng ta rằng vào năm 57, khi người viết các thư lớn, thì tư tưởng thần học của người chưa đạt tới mức phát triển trọn vẹn.

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Tạ ơn và cầu nguyện (1,3-12)

Ki-tô học (1,13-23)

1. Câu chuyển mạch : 1,13-14

2. Địa vị tối thượng của Đức Ki-tô : 1,15-20

3. Ôn giải hoà do Đức Ki-tô mang lại : 1,21-23

Phần tranh luận (1,24 - 3,4)

1. Thánh Phao-lô và anh em Cô-lô-xê : 1,24 - 2,5

2. Các sai lầm lan tràn ở Cô-lô-xê : 2,6 - 3,4

Khuyên bảo về cuộc sống Ki-tô hữu (3,4 - 4,6)

1. Những lời khuyên tổng quát : 3,15-17

2. Những lời khuyên cụ thể : 3,18 - 4,6

Các tin tức cá nhân (4,7-17)

Lời chào cuối thư (4,18)

Nội dung

Trong lời mở đầu, thánh Phao-lô tự giới thiệu với tư cách là “Tông Đồ của Đức Giê-su Ki-tô” và nhắc đến ông Ti-mô-thê. Người tạ ơn Thiên Chúa vì đức tin, niềm hy vọng và lòng mến của các độc giả, về sự tăng triển thiêng liêng của cộng đoàn Ki-tô hữu do môn đệ người là ông Ê-páp-ra xây dựng. Người nguyện xin Chúa ban cho họ trí hiểu, làm cho họ tiến xa hơn nữa và ban cho họ sự kiên nhẫn giúp họ được chung phần với các thánh. Từ “các thánh” ở đây có thể chỉ các thiên thần (x. G 5,1 ; Dcr 14,5 ; Đn 14,10). Những ai được chọn sẽ họp đoàn với các vị ấy (Mt 22,30) trong ánh sáng rạng ngời ngày cánh chung (Đn 12,3 ; Mt 13,43 ; Kh 22,5). Cách giải thích này dựa trên những văn phẩm Cum-rân. Cl 1,12-13 cho thấy những liên hệ văn chương thật rõ rệt đối với các văn phẩm đó. Thiên Chúa, trong những câu ấy, là Đấng đã giải thoát các tín hữu khỏi vương quốc tối tăm và dẫn đưa vào nước ánh sáng, trong nước của Con Người, vì Người Con này đã mang đến ơn cứu độ cho họ. Quả thật, Đức Ki-tô có quyền tối thượng trong lãnh vực sáng tạo cũng như trong lãnh vực cứu độ (1,15-20). Và anh em tín hữu Cô-lô-xê xưa kia là

những kẻ thù địch với Thiên Chúa, nay lại được hoà giải với Người nhờ Đức Ki-tô. Bây giờ họ cần phải sống kiên vững trong đức tin (1,21-23).

Thánh Phao-lô, người tù, phải chịu đau khổ vì anh em tân tòng. Người có phần của người trong công trình hoà giải Thiên Chúa thực hiện trong Đức Ki-tô, Là Tông Đồ dân ngoại, người cũng là thừa tác viên của “mẫu nhiệm đã được giữ kín từ muôn thuở và muôn thế hệ” (1,26), mẫu nhiệm sự kêu gọi dân ngoại đón nhận ơn cứu độ và vinh quang thiên quốc nhờ kết hợp với Đức Ki-tô. Mối lo lắng của người trải rộng đến các cộng đoàn thuộc xứ Phrygia mà người chưa từng giáp mặt. Người xin Thiên Chúa ban cho họ được hy vọng và hiệp nhất cùng với sự thấu hiểu cần phải có để nắm giữ chắc chắn mẫu nhiệm của Thiên Chúa, làm sao đừng để mình đi trật con đường ngay thẳng (1,24 - 2,5).

Một khi có Đức Ki-tô, các độc giả sẽ phải sống trong Người và từ chối không theo sự khôn ngoan hoàn toàn nhân loại làm cho họ trở thành nô lệ một lần nữa. Đức Ki-tô là thủ lãnh đích thực của loài người và các thiên thần. Thiên Chúa tỏ mình ra duy nơi mình Người. Khi đã kết hợp với cái chết và sự phục sinh của Người, các Ki-tô hữu vượt các quyền năng thiên quốc. Họ không phải lệ thuộc chúng nữa. Lễ Luật làm ho con người ý thức về tội lỗi. Nó đứng về phía nguyên cáo nhưng tang chứng này là tang chứng “chết”. Nó đã bị cái chết của Đức Ki-tô tiêu diệt rồi.

Việc nhắc đến Lễ Luật được giải thích nhờ sự kiện, theo truyền thống Do-thái, đằng sau Lễ Luật là quyền năng của các thiên thần (Cv 7,35 ; Gl 3,19 ; Hr 2,2) và các vị đó dùng Lễ Luật để thi hành việc cai trị con người. Bây giờ các

quyền lực ấy được trả về địa vị của những tạo vật trung gian, vâng phục Đức Ki-tô và được dẫn đi như những tù nhân trong cuộc diễn hành khải thắng của Người (2,9-15). Tuân theo những qui tắc thực hành và chấp nhận các tín điều của những thầy dạy Do-thái giả hiệu tức là lại đặt mình dưới ảnh hưởng của các quyền lực thiên quốc. Quả thực, những thực hành về tu đức và phụng tự được phác hoạ ở đây dành cho những yếu tố thuộc thế giới vật chất tầm quan trọng quá nhiều và như vậy là cho các thiên thần điều khiển các yếu tố đó tầm quan trọng què mức. Trong Đức Ki-tô, các Ki-tô hữu đã chết cho “những yếu tố trần gian” đó. Họ hoàn toàn tự do đối với các qui tắc và đạo lý của con người (2,16-23). Vì đã được phục sinh với Đức Ki-tô nên họ phải đổi hướng, không còn theo những sự dưới đất nữa, nhưng phải tìm kiếm những sự trên trời. Hiện nay, đời sống trong Đức Ki-tô của họ đều có đó rồi nhưng vẫn còn ẩn giấu. Đến ngày quang lâm, đời sống ẩn giấu ấy sẽ tỏ hiện rõ ràng và vinh quang (3,1-4).

Tiếp đó là phần nói về luân lý. Anh em tín hữu Cô-lô-xê cần phải tránh những thói tục xấu xa của ngoại giáo, những nét xấu lồi kéo cơn giận của Thiên Chúa. Họ phải mặc lấy bản tính mới của những người đã được tái tạo trong Đức Ki-tô. Vì vậy họ cần phải thực hành các nhân đức của Ki-tô giáo và xây dựng vững vàng trên nền tảng đức ái. Bình an phải ngự trị trong tâm hồn họ. Họ phải sống trong tâm tình tạ ơn, làm mọi việc vì danh Chúa Giê-su ! Rồi thánh Tông Đồ đưa ra những lời chỉ giáo cụ thể hơn về đời sống gia đình, liên hệ chủ-tớ, khuyên chuyên cần cầu nguyện, khôn ngoan và lịch lãm trong khi tiếp xúc với các anh chị em ngoài Ki-tô giáo (3,5 - 4,6).

Thánh Tông Đồ kết thư bằng việc loan báo rằng người gửi ông Ti-khy-cô và anh Ô-nê-xi-mô tới Cô-lô-xê. Người nhờ các bạn đồng hành chuyển lời chào các anh em ở Cô-lô-xê. Người cũng xin gửi lời chào các anh em ở Lao-đi-ki-a, và xin hai cộng đoàn đó trao đổi cho nhau các thư người gửi cho họ. Sau hết, người đích thân viết vài chữ để chứng thực bức thư là của người.

Điều sai lầm được bức thư tố giác

Thánh Phao-lô biên thư cho anh em ở Cô-lô-xê vì có một sai lầm nguy hiểm đang đe dọa phá tan sự hiệp nhất nơi họ. Các độc giả biết rõ tình trạng này. Còn thánh Phao-lô thì chỉ nói ám chỉ thôi ! Vì thế, đối với chúng ta, vấn đề thành tối tăm. Ngày nay, ý kiến cho là có lẽ thánh Tông Đồ muốn nhắm đến một phong trào tôn giáo hỗn hợp của duy tri Do-thái, hay nói đúng hơn, sự thâm nhập vào cộng đoàn Cô-lô-xê những tư tưởng xuất phát từ môi trường đó (). Ta phải nói rằng cách giải thích này không dựa trên những luận cứ vững chắc. Nói đến vấn đề duy tri hoặc tiền duy tri tức là giải thích một số kiểu nói trong thư dựa vào những tài liệu có từ thế kỷ thứ II. Như vậy xem ra nên hướng những cố gắng nghiên cứu của chúng ta theo một hướng khác thì hợp hơn ().

Điều những kẻ gây rối đưa ra trước tiên là việc giữ mục lễ bái, ngày sóc, ngày hưu (2,16), các luật lệ về đồ ăn thức uống (2,16.21-23) và việc cắt bì (2,11-13). Như vậy rõ ràng các qui luật này là thuần túy Do-thái. Hơn nữa, thánh Phao-lô còn cho thấy rõ điểm này khi người cho thấy đằng sau tất cả các việc thực hành này là Lễ Luật Do-thái (2,14), cùng với những sự chuẩn bị đã trở thành lỗi thời. Nó chỉ là “bóng của những điều sẽ đến” (2,17). Còn những nét khác của cái sai

lầm được tổ giáo, ví dụ sự khổ hạnh thái quá (2,23) và tìm kiếm một “triết lý” hoàn toàn nhân loại, không thuộc về Do-thái giáo chính thống. Tuy nhiên, xét về phương diện bí truyền, có thể có phần của một giáo phái Do-thái nào đó.

Nhân điều thánh Phao-lô nói về việc thờ phượng các thiên thần (2,18), có vấn đề khá tế nhị được nêu lên. Vì những kẻ quấy rối đã lo lắng quá mức đối với các quyền lực thiên phủ, vì đó thánh Tô Đô lo làm sao đặt những quyền năng ấy vào đúng vị trí của chúng và nhắc nhở rằng chúng cũng phải phục quyền làm Chúa của Đức Ki-tô (1,16 ; 2,10.15). Tuy nhiên, từ đó đi tới chỗ phải tôn thờ các quyền lực đó cũng còn một khoảng cách khá xa. Xét theo quan điểm độc thần giáo, đó hoàn toàn là chuyện vô lý. Nhưng phải hết sức lưu ý rằng : thánh Phao-lô đã đưa ra một lời giải thích : người nói đến một thứ thờ phượng thiên thần khi nhắc đến những qui tắc phụng vụ và đồ ăn thức uống trong Do-thái giáo. Và điều đáng chú ý là theo quan điểm này, người đã bỏ từ ngữ “thiên phủ uy linh” trong c. 15 và như thế là đi từ chỗ khảo sát các sức lực tinh cầu và vũ trụ của thế giới Hy-lạp đến một khoa thiên thần học thuần túy Kinh Thánh. Ở đây, những người theo tôn giáo hỗn hợp nhắm tới việc phó mình, một đảng cho những lý thuyết ngẫu nhiên về các thừa tác viên thiên quốc thực thi những công việc của Thiên Chúa, một đảng lại nhấn mạnh đến những qui tắc thực hành của Do-thái giáo. Thánh Phao-lô đã lập ra một mối dây liên kết các lý thuyết trên với những qui tắc luân lý. Sở dĩ người hành động như thế là vì, hợp với ý kiến đã giả thiết trong Gl 3,19 và 4,8-12, Lê Luật Mô-sê đã được ban bố qua trung gian các thiên thần, nó kéo theo việc vâng phục các yếu tố vật chất trong thế giới và do đó vâng phục các thần trí điều khiển các

yếu tố đó. Như vậy tức là đặt tôn giáo vào trong những việc tuân giữ có tính cách vật chất, là tôn thờ các thiên thần có trách vụ quản trị vũ trụ. Nhưng chúng ta nhắc lại rằng đây là một kết luận của riêng cá nhân thánh Phao-lô.

Người ta cũng không thể nói rằng những người theo thuyết tôn giáo hỗn hợp này đã gán cho Đức Ki-tô một địa vị nhất định trong số các thiên thần, giữa lòng sự viên mãn của Thiên Chúa. Nếu xem ra thánh Phao-lô gán cho ý kiến này, chính vì người đã rút ra một hậu kết luận lý từ học thuyết của họ. Và kết luận này sai bởi vì nhờ thập giá và cuộc khải hoàn đối với sự chết, Đức Ki-tô đã trở thành Đức Chúa duy nhất của thế giới đã được canh tân. Mọi quyền lực của các thiên thần tất yếu phải tùng phục Người.

Trong phần này, nổi bật tâm duy nhất của thánh Tông Đồ là bênh vực quyền tối thượng của Đức Ki-tô. Người bênh tâm đến những quyền lực thiên phủ một cách gián tiếp. Và vì thế, người trình bày chủ đề này bằng những từ ngữ mơ hồ. Ta không thể nói rằng người nghĩ gì về vấn đề này, không thể quả quyết rằng đối với người những quyền lực ấy tốt hay xấu, là thiên thần hay là ma quỷ.

Điều quan trọng cần giữ lại sau khi khảo sát vấn đề này, đó là mối sai lầm đang đe dọa lan tràn trong các Ki-tô hữu ở Cô-lô-xê thiếu mất những yếu tố đặc thù của duy tri thuyết : nhị nguyên thuyết hữu thể học về tinh thần, tự bản chất là tốt và về mặt vật chất, tự bản chất là xấu xa, và học thuyết về các thần linh (*énois*) lưu xuất từ thiên tính nối kết với cuộc sáng tạo vật chất. Chúng ta thêm rằng bên cạnh Do-thái giáo chính thống và đặc biệt vào đầu kỷ nguyên của chúng ta, có một Do-thái giáo ít nhiều có tính cách phi chính

thống. Ngay tại Pa-lét-tin cũng có một giáo phái Et-xê-ni-ên, Giáo phái này đi xa hơn lề luật đòi hỏi trong lãnh vực tuân giữ những nghi thức và tỏ ra đặc biệt lưu tâm đến các phẩm trật thiên cung. Những khám phá ở Qum-rân đã phát ra những tia sáng mới. Ở Tiểu Á và đặc biệt là ở Phry-gi-a, mảnh đất ưu tú của việc tôn thờ bí truyền và những lý thuyết rối như mở bong bóng, có một hay nhiều nhóm người Do-thái tuyên xưng một tôn giáo hỗn hợp nào đó. Chẳng có gì về điểm đó có thể làm chúng ta ngạc nhiên cả. Rất có thể là trong một hội kín thuộc loại này đã phát sinh ra giòng tư tưởng mà thánh Phao-lô đã tố giác ở đây.

THƯ PHI-LÊ-MÔN

Ong Phi-lê-môn là một người thành Cô-lô-xê, đồng thời cũng là một giáo hữu tân tòng của thánh Phao-lô (Plm 1a). Ong có người nô lệ tên là Ô-nê-xi-mô đã đào thoát và có lẽ mang theo một số bạc anh đã đánh cắp (c. 18). Không biết anh bắt liên lạc với thánh Phao-lô lúc đó đang bị cầm tù bằng cách nào và thánh Phao-lô đã đưa anh trở về đức tin Ki-tô giáo làm sao (c. 10). Bây giờ thánh Tông Đồ gửi anh về với chủ, có anh Ty-khi-cô đi theo (Cl 4,9) và người đưa nhờ anh trao cho ông Phi-lê-môn một bức thư gửi gắm.

Cũng giống thư gửi tín hữu Cô-lô-xê, lời mở đầu có nhắc đến ông Ti-mô-thê bên cạnh thánh Phao-lô. Rất có thể A-phi-a là vợ của ông Phi-lê-môn và A-khi-pô là con trai của ông. Các Ki-tô hữu quen tụ họp tại nhà ông. Lời tạ ơn khen ngợi đức ái và lòng tin của Phi-lê-môn.

Trong phần thân bức thư (cc. 8-21), thánh Phao-lô “một ông lão già, tù nhân của Đức Giê-su” (c. 9), nhắc đến lòng bác ái của ông Phi-lê-môn đối với Ô-nê-xi-mô, nay đã trở nên con thiêng liêng của thánh Tông Đồ. Với kiểu nói khôi hài, người nói rằng tên Ô-nê-xi-mô có nghĩa là “đắc dụng”, người cảm thấy tiếc khi phải để anh ra đi. Chỉ có điều là vì công bình nên người phải từ bỏ người đồ đệ thân yêu và hữu ích cho người. Có thể thấy ở trong c. 15 một câu nói lên điều ao ước : giá ông Phi-lê-môn gửi Ô-nê-xi-mô cho mình ! Một gợi ý tế nhị khác : ông Phi-lê-môn đã mất một người nô lệ, ông sắp tìm lại được một người anh em. Như thế có nghĩa là : ông nên phóng thích anh ta. Và chính tay thánh Tông Đồ viết bức thư, nhắc đến mối tình bạn thắm thiết giữa mình với người nhận thư. Người tin là ông Phi-lê-môn sẽ làm quá điều mình xin. Người kết thư với hy vọng sớm được đích thân đến thăm ông Phi-lê-môn và gửi lời của năm cộng tác viên của người đã kể trong thư Cô-lô-xê chào thăm ông Phi-lê-môn.

Thư gửi ông Phi-lê-môn là một phần trong toàn bộ thư của thánh Phao-lô. Tuy vậy, ngày xưa có một số người đã không nhận xác thực tính của thư này, vì lẽ nó quá ngắn và lại có tính cách riêng tư. Đến thế kỷ trước đây, có một số nhà phê bình cho rằng bức thư do một người mạo danh nào đó biên soạn vào thế kỷ II, người đó muốn gán cho thánh Phao-lô một quy tắc liên quan đến thái độ phải có đối với các nô lệ. Những lý luận này không đúng đắn đủ để được cứu xét. Chỉ ai hoàn toàn không thích thú về văn chương mới ngỡ vực, dù là một chút, rằng bức thư hấp dẫn này không phải do thánh Phao-lô viết ra. Hơn nữa, vì người là tác giả cho nên không phải là vô ích khi ta cố gắng tìm trong đó phần đóng góp quan trọng về giáo lý. Nó cho chúng ta thấy Hội Thánh

tiên khởi đã có thái độ nào đối với nô lệ. Trong khung cảnh xã hội thời đó, huỷ bỏ chế độ nô lệ là một điều không thể được. Nhưng ít ra, người nô lệ Ki-tô giáo phải được đối xử như anh em, chứ không phải như một đồ vật hữu dụng. Ta thấy thánh Phao-lô đã ân cần đón nhận việc phóng thích Ô-nê-xi-mô. Với thời gian, bột men Tin Mừng tác động và tạo nên mối quan hệ chủ-tớ cũng như ngay cả hệ thống nô lệ rất cuộc cũng biến mất trong lịch sử.

THƯ GỬI TÍN HỮU Ê-PHÊ-XÔ

Người nhận

Là thủ phủ của Tiểu Á, Ê-phê-xô là một trung tâm thích hợp cho hoạt động truyền giáo. Lần thứ nhất thánh Phao-lô dừng lại ở đó là quãng cuối năm 52, khi người đến Giê-ru-salem, kết thúc hành trình truyền giáo lần thứ hai (Cv 18,19-21). Người trở lại đó trong hành trình thứ ba và ở lại đây gần ba năm (Cv 19 và 20), đang khi người gửi các môn đệ đến các thành khác ở Tiểu Á. Chắc chắn không có giáo đoàn nào do các vị đó thiết lập biết rõ thánh Phao-lô bằng giáo đoàn Ê-phê-xô. Nếu vậy bức thư nói là “gửi tín hữu Ê-phê-xô” không thể nào là thư gửi cho các Ki-tô hữu sống trong thành này. Hoặc giả nếu có, thì chỉ như là một trung tâm truyền bá để từ đó bức thư được chuyển đến các giáo đoàn khác trong tỉnh này. Đó chính là vấn đề chúng tôi sắp trình bày dựa trên những lý lẽ của khoa phê bình nội tại.

Lý chứng thứ nhất là cung giọng của bức thư rất chung chung, không chỉ rõ về ai cả, chung chung đến độ một bức thư như thế tuyệt đối không phải là của thánh Tông Đồ gửi

cho một cộng đoàn do người thiết lập và đã sống ở đó gần ba năm trời. Hai đoạn văn Ep 1,15 và 3,2-4 cho thấy người không cùng sống với các độc giả bức thư bao giờ. Độc giả của người là các anh em ngoại giáo trở lại (2,1-2.11-12 ; 3,1 ; 4,17-18.25 ; 5,3-4). Nhưng trong giáo đoàn Ê-phê-xô có nhiều phần tử Do-thái (Cv 18,19-20 ; 19,8.13-17.34 ; 20, 21). Khác với thư Cô-lô-xê và Phi-lê-môn, viết gần như vào cùng một thời kỳ, thư Ê-phê-xô lại chẳng có lời chào thăm nào của nhóm bạn đồng hành của thánh Phao-lô, đang khi ít là có hai vị trong nhóm được anh em Ê-phê-xô biết rõ (Cv 19,22.19 ; 1 Cr 4,17).

Tiêu đề truyền thống đặt cho bức thư không đáng chú ý mấy vì chẳng nói lên xuất xứ hay tính cách qui điển. Có chăng là những chữ *en Ephesô* trong lời mở đầu. Ta thấy các từ đó trong đa số các thủ bản Hy-lạp, nhưng lại không thấy nơi những chứng cứ quan trọng như P46, B, S, 414, 1730, Ô-ri-giê-nê, Ba-xi-li-ô và có thể cả Mác-xi-ô và Têc-tu-li-a-nô nữa. Xem ra bản văn nguyên thủy chẳng đề cập đến một giáo đoàn nào nhất định, và lời chào mở đầu chỉ đơn giản bằng những tiếng “gửi các thánh và các tín hữu trong Đức Ki-tô Giê-su”. Nhưng cũng phải nhận là trong các thủ bản không có tên thành Ê-phê-xô thì vẫn còn câu : “Kính gửi các thánh ở ... và các tín hữu” cách chung chung. Có lẽ ban đầu người ta đã bỏ trống một khoảng để giáo đoàn nào đón nhận thư này thì điền tên giáo đoàn mình vào đó chẳng ? Có thể lắm ! Nhưng cũng phải thấy việc thêm những từ “Ê-phê-xô” lại chẳng cổ kính hơn bất cứ một chứng cứ nào đã biết hay sao ? Chẳng có giải đáp nào chắc chắn cả, và chúng ta phải chọn lựa giữa hai giả thuyết này (0) :

1. Thực ra, bức thư được gửi đến anh em ở Lao-đi-ki-a. Đó chính là vấn đề được nói đến trong Cl 4,16. Người ta trưng dẫn Mác-xi-ô để yểm trợ giả thuyết này. Địa chỉ nhận thư có một cung giọng chung chung. Để trả lời vấn đề thư này được gửi cho giáo đoàn Lao-đi-ki-a, viện dẫn việc thánh Phao-lô chưa thăm giáo đoàn này bao giờ không đủ, vì người có đến với giáo đoàn Cô-lô-xê bao giờ đâu, thế mà thư gửi cho các Ki-tô hữu trong thành phố ấy lại có một cung giọng đặc biệt là của người.

Vả lại lời chỉ dẫn Mác-xi-ô đưa ra theo ý ông thuần túy là ước đoán. Đàng khác, Téc-tu-li-a-nô đã bác bỏ ý kiến đó. Harnack, người bênh vực ý kiến đó, cắt nghĩa việc thay thế từ “Ê-phê-xô” bằng “Lao-đi-ki-a” vì lời khiển trách người ta đọc thấy trong Kh 3,14-19 nhắm vào giáo đoàn Lao-đi-ki-a. Phải nhận là giả thuyết tài tình nhưng khó chấp nhận, vì giáo đoàn này chẳng bao lâu sau đã được mọi người mến chuộng.

2. Bức thư của chúng ta đây là một bức tông thư, một loại thư luân lưu, gửi đến một nhóm các giáo đoàn sống gần nhau và bản thân thánh Phao-lô cũng chưa biết đến các giáo đoàn ấy nữa. Vì tư tưởng và cách hành văn của thư này rất gần với thư gửi giáo đoàn Cô-lô-xê, nên có lẽ nó đã được viết sau bức thư này ít lâu và được ông Ty-khi-cô mang đến cho các người nhận (Ep 6,21-22 ; x. Cl 4,7-8). Vậy ta phải nghĩ rằng các giáo đoàn này không xa Cô-lô-xê lắm, và như vậy Lao-đi-ki-a và Giê-ra-pô-li chắc chắn cũng ở trong nhóm này. Vì bức thư này không được gửi riêng cho một giáo đoàn nào trong số đó, nên người ta đã để trong lời mở đầu thư một khoảng trống để có thể điền tên các người nhận thư vào. Sau này người ta để tên Ê-phê-xô vì lẽ các giáo đoàn kia có liên hệ với giáo đoàn Ê-phê-xô.

Hai giả thuyết ấy không loại trừ nhau. Thật vậy, có thể cho rằng nếu, như chúng ta vẫn nghĩ, bức thư đây là một bức thư luân lưu, thì bản ở trong tay những người sưu tập thư thánh Phao-lô, thực tế đã mang địa chỉ “kính gửi các tín hữu Lao-đi-ki-a”. Rồi người ta đã thay thế tên đó bằng tên Ê-phê-xô, một thành phố quan trọng hơn nhiều và cũng là nơi thực hiện việc tập hợp các thư.

Nếu không thể chắc chắn hoàn toàn về tên của người nhận thư, thì ít là ta cũng biết rằng chắc chắn nó không phải chỉ được gửi cho tín hữu ở Ê-phê-xô mà thôi.

Thời điểm và cơ hội

Nếu chúng ta cứ coi bức thư này đúng là thư gửi tín hữu Ê-phê-xô, thì rất khó xác định nơi phát xuất cũng như thời điểm của nó. Nhưng ở đây, nhờ có thư Cô-lô-xê, một bức thư rất gần gũi với nó giúp ta giải quyết. Cả hai đều cho chúng ta hay là thánh Phao-lô đang bị cầm tù (Ep 3,1 ; 4,1 ; Cl 4,3.10.18) mà đó cũng là một sứ điệp mà ông Ti-khy-cô có nhiệm vụ mang đến cho người nhận (Ep 4,21 ; Cl 4,7 ; so với Ep 6,22 ; Cl 4,8). Cách hành văn và giáo lý giống nhau từ đầu chí cuối. Nếu nhận rằng bức thư thứ nhất là của một người bất chước lối hành văn - và tất cả hợp lại để phi bác giả thuyết này - thì chúng ta phải tin rằng cả hai bức thư đã được viết vào cùng một thời kỳ, tức là ở Rô-ma trong thời gian thánh Phao-lô bị cầm tù lần thứ nhất (61-63) và rất có thể là vào khoảng cuối thời gian này.

Trên kia chúng ta đã biết thư Rô-ma đã theo sát và cảm hứng từ thư Ga-lát như thế nào rồi. Trường hợp ở đây cũng tương tự như thế. Khi biết có cuộc khủng hoảng làm giao động giáo đoàn Cô-lô-xê, thánh Phao-lô liền viết một bức thư

gửi cho giáo đoàn này. Rồi đồng thời người cũng viết một thư khác, trong đó người bỏ qua một bên mọi lo lắng tranh luận để trình bày và khai triển các ý tưởng mà cuộc tranh luận đã gợi ra cho người. Trong thư đó, người chiêm ngưỡng Hội Thánh, Nhiệm Thể của Đức Ki-tô, đã đạt được những tầm mức mới, và rồi trở lại với vấn đề đã phác họa trong thư Rô-ma về việc hợp nhất người Do-thái với Dân ngoại.

“Cùng một kiểu, thư gửi tín hữu Ê-phê-xô, được trình bày như là một trình thuật đã được khai triển nhiều hơn và có hệ thống hơn về những ý tưởng mà cuộc khủng hoảng ở Cô-lô-xê đã làm nảy sinh trong tâm trí thánh Phao-lô. Nó dọi lại ý tưởng đã có trước bằng một luồng ánh sáng mới và đưa những ý tưởng đó đến chỗ kiện toàn. Là một hợp đề của những thư trước, đặc biệt là thư Rô-ma và Cô-lô-xê, nó là một đỉnh cao trong tư tưởng của thánh Phao-lô” (0).

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Phần tín lý : Mâu nhiệm ơn cứu độ và mâu nhiệm Hội Thánh (1,3 - 3,21).

1. Chương trình cứu độ của Thiên Chúa :

. Chiêm ngắm nơi chính chương trình đó : 1,3-14

. Chiêm ngắm trong việc thực hiện chương trình đó : 1,15 - 2,10

2. Việc kết hợp người Do-thái với Dân ngoại trong một thân thể duy nhất : 2,11-22

3. Mặc khải Mâu Nhiệm : 3,1-13

4. Cầu nguyện và tôn vinh : 3,14-21

Phần luân lý (4,1 - 6,20)

1. Các nguyên tắc tổng quát : 4,1-21

2. Các áp dụng đặc biệt :

a. luân lý cá nhân : 4,25 - 5,5

b. các tương quan xã hội : 5,6-20

c. luân lý trong gia đình : 5,21 - 6,9

d. cuộc chiến thiêng liêng : 6,10-20

Kết thư (6,21-24)

Nội dung

Lời mở đầu rất giống với lời mở đầu của thư Cô-lô-xê, ngoại trừ ông Ti-mô-thê đã không được nhắc đến cũng không giáo đoàn nào được chỉ rõ tên. Thay vì tạ ơn theo như thông lệ là một bản thánh ca rất có vẻ như là vay mượn từ nghi thức thánh tẩy (1,3-14). Bài thánh ca này dẫn vào đề tài chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Chương trình này được khai triển thành sáu giai đoạn : tuyển chọn, nhận làm con, cứu chuộc, mặc khải, kêu gọi người Do-thái và kêu gọi Dân ngoại. Câu dẫn nhập (1,3) nhắc đến những chặng đường đó khi nói đến “mọi chúc lành thần khí”. Việc Thiên Chúa chọn lựa những kẻ Người muốn là một hành vi của lòng yêu thương về phía Người và Người buộc những kẻ thừa hưởng lòng yêu thương ấy phải sống thánh thiện và không ai chê trách được. Nhờ Đức Ki-tô, những kẻ được chọn trở thành con cái Thiên Chúa và ơn làm nghĩa tử này, cũng như nhiều phúc lành trên trời khác, bắt nguồn từ lòng nhân lành của Thiên

Chúa. Đang khi đó cùng đích của lòng nhân lành ấy lại là sự tán dương mà Người có quyền chờ đợi các thụ tạo dâng lên Người. Như thế mọi sự đều do Người mà có và qui hướng về Người.

Ơn cứu chuộc được hoàn tất nhờ Máu của Con chí ái đã đổ ra trên thập giá (1,7-8). Phúc lành thứ bốn là ơn mặc khải cho các Tông Đồ, và qua các ông đến với nhân loại, về mầu nhiệm Đức Ki-tô có toàn quyền trên vũ trụ. Khi “thời gian tới lúc viên mãn”, tức là thời của Đấng Cứu Thế thì mọi thụ tạo, thế giới nhân loại cũng như thế giới thiên linh đều được đặt dưới quyền của Đức Ki-tô (1,9-10). Nơi Người, Ít-ra-en, dân tộc được tuyển chọn và được dành riêng để gìn giữ sống động niềm hy vọng ơn cứu độ giữa một thế giới băng hoại (1,11-12). Chẳng thứ sáu là việc kêu gọi Dân ngoại đến tham gia vào ơn cứu độ trước đây dành cho Ít-ra-en. Ơn cứu độ được bảo đảm nhờ hồng ân Thần Khí mà các ngôn sứ xưa đã hứa (1,13-14) (0).

Rồi thánh Phao-lô quay về với việc thực hiện cụ thể chương trình này. Sau hai câu dẫn nhập (1,15-16), người mong ước các độc giả nắm giữ chắc chắn sự vĩ đại của sự khôn ngoan và quyền năng Thiên Chúa là những điều Người đã tỏ bày ra khi phục sinh Đức Ki-tô và khi làm cho Người trở thành Đầu của Hội Thánh, vượt trên mọi thiên thần. Hội Thánh là Thân Thể của Đức Ki-tô bởi vì Hội Thánh bao gồm tất cả mọi người đã liên kết với Đức Ki-tô vì đã tìm thấy ơn cứu độ nơi Người. Hội Thánh là sự “viên mãn” của Người, vì một cách gián tiếp, Hội Thánh ôm ấp toàn thể thế giới đã được Người đổi mới, thế giới trong đó có nhân loại đã được cứu chuộc lại và thông phần vào sự tái sinh phổ quát dưới

quyền của Đấng là Chúa và là Đầu, tức là Đức Ki-tô (1,20-23).

Ngày xưa, cũng chính dân Do-thái chứ không phải chỉ có Dân ngoại, đã khiêu khích cơn giận của Thiên Chúa. Bây giờ, lòng yêu thương của cũng một Thiên Chúa đó đã dẫn đưa tất cả về sự sống và được hoà giải trong Đức Ki-tô. Qua bí tích thánh tẩy, người Ki-tô hữu được kết hợp với Đức Ki-tô chịu chết và phục sinh, một cách rất thân thiết và thực sự đến độ có thể nói về người ấy rằng họ đã được tham dự vào cuộc khải hoàn của Thầy họ ở thiên quốc rồi. Thư gửi tín hữu Rô-ma đã trình bày việc tham dự vào sự phục sinh của Đức Ki-tô như một thực tại chưa đến. Còn ở đây, nó lại được trình bày như là đã thủ đắc được rồi. Cái “thế-mạt-đã-được-thực-hiện-rồi” này là một nét đặc biệt trong thư gửi tín hữu Ê-phê-xô. Và bằng một vài lời tóm tắt chủ đề lớn trong thư gửi tín hữu Rô-ma, thánh Phao-lô nhấn mạnh đến tính cách tuyệt đối nhưng không của ơn cứu độ (2,7-10).

Từ đó, người bước sang một đề tài khác nói về việc hoà giải giữa người Do-thái với Dân ngoại với nhau và với Thiên Chúa (2,11-22). Quả thật, ân sủng vô ngần vô lượng của Thiên Chúa đã đến với cả Dân ngoại. Trong Đức Ki-tô, họ đã trở thành những kẻ thừa kế các lời Thiên Chúa hứa ban cho dân của Người. Như thế là hoàn tất lời ngôn sứ I-sai-a (57,19). Đức Ki-tô đã phá đổ “bức tường ngăn cách” - ám chỉ hàng rào ở Giê-ru-sa-lem ngăn cản không cho Dân ngoại vào Dền thờ theo nghĩa chặt. Người đã thực hiện điều đó bằng cáchm trên thập giá, chấm dứt sự thống trị của Lề Luật Mô-sê, và thay vào đó là chế độ ân sủng phổ quát. Giờ đây, cả hai dân đã được hợp lại thành Thân Thể của Đức Ki-tô, tức là Hội Thánh. Đó là mầu nhiệm đã được mặc khải cho thánh

Phao-lô, người phục vụ Mầu Nhiệm, vì đã được chọn để trở thành Tông Đồ dân ngoại.

Khi đó, thánh Phao-lô bắt đầu một lời cầu nguyện (3,1). Nhưng bỗng đứng người làm cho lời cầu nguyện đó gián đoạn bằng một mở ngoặc dài (3,1-13), trong đó người nói về ơn kêu gọi của riêng người và sứ vụ của người, về mặc khải và nội dung của Mầu Nhiệm. Mầu Nhiệm này chỉ mới được hé mở nhờ các ngôn sứ xưa, nay được tỏ ra cho các Tông Đồ và các ngôn sứ Ki-tô giáo. Trước kia, Mầu Nhiệm này được ẩn giấu cả đối với các thiên thần, ngày nay được tỏ lộ nhờ Hội Thánh và trong Hội Thánh. Và còn hệ tại ở điểm này là Dân ngoại cũng là những người thừa tự đồng hàng với người Do-thái theo Ki-tô giáo, và cùng với những người này trở thành chi thể của cũng một Thân Thể. Rồi thánh Phao-lô lại tiếp tục lời cầu đã bắt đầu ở c. 1. Người cầu xin để các độc giả có một sự hiểu biết Mầu Nhiệm sâu xa hơn, một sự thông thạo tuyệt hảo về tình yêu của Đức Ki-tô, cũng là nguồn sống của Mầu Nhiệm. Rồi người kết thúc bằng một lời vinh tụng (3,14-21).

Phần luân lý trong bức thư (4,1 - 6,20) vẫn còn chìm trong ánh sáng của giáo lý ao siêu vừ mới được khai triển ở trên. Trước hết là lời kêu mời hiệp nhất. Sự bất hoà giữa các Ki-tô hữu đối nghịch với sự hiệp nhất, mà sự hiệp nhất này là do biết bao yếu tố họ có chung với nhau làm nên : một Thần Khí, một Thân Thể, một Chúa, một đức tin, một phép thánh tẩy, một Thiên Chúa là Cha của mọi người. Dầu có sự phân chia trong sứ vụ, nhưng đó là sự đa dạng cần thiết. Hết thảy đều hướng tới việc xây dựng cùng một Thân Thể duy nhất, để đưa Thân Thể ấy đến tầm vóc viên mãn của Đức Ki-tô. Nếu có một tà giáo nào, thì tà giáo đó phải bị phá tan do sự kết

hợp chặt chẽ với Đức Ki-tô. Người là Đầu, là nguyên lý giữ cho Thân Thể được duy nhất hoàn hảo.

Các anh em tân tòng được mời gọi từ bỏ cách sống xưa kia và hướng tới thái độ của mình theo một đời sống mới đã thủ đắc được trong Đức Ki-tô. Rồi đến một loạt các lời khuyên nhủ, tất cả đều qui về đức bác ái và liên hệ đến đời sống luqôn lý cá nhân. Kế đến là những giới luật luân lý xã hội : những tương quan với người ngoài Ki-tô giáo, đời sống phụng vụ, đời sống gia đình và một đoạn thật đẹp về hôn nhân Ki-tô giáo (5,22-33). Cuối cùng, thánh Phao-lô mô tả bộ binh giáp thiêng liêng của người Ki-tô hữu, binh giáp phải được sử dụng trong cuộc chiến đấu với ma quỷ và các thần dữ.

Bức thư kết thúc một cách khá đột ngột bằng một lời phó thác ông Ti-khy-cô và một lời chào thăm.

Tính xác thực

Đến cuối thế kỷ XVIII, xác thực tính của thư gửi tín hữu Ê-phê-xô xem như là chuyện đương nhiên. Rồi sau đó càng ngày nó càng bị đưa ra bàn cãi và có khi bị chối bỏ, ngoại trừ giới chú giải công giáo. Hơn nữa, xem ra nó đã tìm lại được đất đứng. Theo ý kiến phổ biến nhất thì có lẽ bức thư là công trình của một môn đệ thánh Phao-lô. Ông này muốn cho ý tưởng của Thầy mình mang ý nghĩa Hội Thánh rõ hơn. Người ta cho rằng đây không thể nào là tác phẩm của chính thánh Phao-lô, vì thần học trong thư này đã biến hoá nhiều, cách hành văn rườm rà, từ vựng khác thường và những liên hệ văn chương kỳ lạ với các thư khác trong Tân Ước, đặc biệt là với thư gửi tín hữu Cô-lô-xê.

Những chống đối rút từ nội dung giáo lý bức thư thực sự không đáng ngại lắm. Các đề tài, các quan điểm mới trong tác phẩm có liên quan tới cơn khủng hoảng đang tàn phá Cô-lô-xê. Những đề tài, những quan niệm mới đó không vượt quá giới hạn một cuộc biến hoá hoàn toàn bình thường về tư tưởng của thánh Tông Đô. Tuy nhiên có một số ý tưởng, một số lối nhìn dường như cho thấy không phải chỉ có thánh Phao-lô mới là tác giả bức thư này.

Những khó khăn thuộc phạm vi văn chương mới nghiêm trọng hơn. Cách hành văn vất vả rườm rà. Những đoạn dài như đoạn đầu chẳng hạn (1,3-14) tạo thành một sự tương phản rõ rệt với sự linh hoạt của các đoạn như Rm 4,1-10. Tuy nhiên phải ghi nhận là trong thư Cô-lô-xê (1,3-8.9-20) hoặc trong cả thư Rm (3,21-26), thư Cr (2 Cr 9,8-14) cũng có những trường hợp tương tự như thế. Vấn đề được bàn trong thư Ê-phê-xô và Cô-lô-xê tự nó đòi có một lối văn cao hơn. Thánh Phao-lô là người biết sử dụng những lối hành văn khác nhau. Khi tranh luận thì cung giọng linh hoạt, nhát gừng. Đó là lối văn châm biếm (diatribê) của phái Khắc Kỷ. Khi đề tài đòi phải có trình bày tín lý thì lối văn có sắc thái chiêm niệm hiền hoà, đượm màu ắc phụng vụ, nó giống như cách hành văn của các bài thánh thi. Ngoài ra, ta cũng có thể cho rằng thư Ê-phê-xô có thể là do một môn đệ đã chép ra, nhưng dưới sự chỉ đạo của thánh Phao-lô. Điều đó đủ để giải thích một số nét bề ngoài xem ra không có tính cách Phao-lô bao nhiêu.

Nhưng biện luận nghiêm trọng nhất chống lại xác thực tính của bức thư này là sự kiện nó có những quan hệ văn chương với thư Cô-lô-xê. Một công trình nghiên cứu đối chiếu hai tác phẩm cho thấy có rất nhiều điểm tương đồng về cách hành văn cũng như từ vựng, những liên lạc rõ ràng đến

độ phải kết luận rằng bức thư thứ hai lệ thuộc bức thư thứ nhất, và lệ thuộc đến độ bất chước, bất chước một cách vấp vả và đôi chỗ có vẻ gượng ép. Khó tưởng tượng rằng thánh Tông Đồ cắt một số đoạn trong thư Cô-lô-xê và đem xếp vào một bức thư khác. Tuy nhiên, tinh thần của người lại bằng bạc khắp thư Ê-phê-xô. Cách giải thích hợp lý nhất là cách giải thích chúng ta đã có lần đề nghị rồi, đó là có một người thư ký làm việc dưới sự chỉ đạo của thánh Phao-lô.

Muốn đi sâu vào chi tiết hơn một chút nữa, chúng ta hãy lấy ra một số thí dụ cho thấy chắc chắn có sự lệ thuộc nhau. Trước tiên là những chỗ trích dẫn của Cl 1,25 trong Ep 3,2 ; của Cl 2,19 trong Ep 4,16 ; của Cl 3,9-10 trong Ep 4,22-24 ; của Cl 3,7-8 trong Ep 6,21-22. Rồi thu thập hai hoặc nhiều đoạn văn trong Cl thành một đoạn trong Ep : Cl 1,14 và 1,20 làm thành Ep 1,7 ; Cl 1,25 cộng với 1,20 và 1,12 làm nên Ep 1,10-11. Trường hợp thứ ba : có những kiểu nói trong Cl 1,24-29 được lặp lại một cách không tự nhiên bao nhiêu trong 3,1-13.

Thí dụ sau cùng trên sẽ làm cho vấn đề sáng hơn. Ta thấy trong Cl 1,24-29 có bốn ý tưởng chính : những đau khổ thánh Phao-lô phải chịu, ơn gọi của người, sự tỏ bày Mầu Nhiệm của Thiên Chúa, nội dung của Mầu Nhiệm này. Những ý tưởng này lại có trong Ep 3,1-13 nhưng có khuynh hướng như thể lặp lại. Thí dụ ý tưởng được trình bày trong Cl 1,15 gặp lại hai lần trong Ep (3,2 và 3,7). Như vậy là một công thức nhưng lại được phân ra : “Muôn thủơ và muôn thế hệ” trong Cl 1,26 cung cấp cho Ep 3,5 “Muôn thủơ” và Ep 3,9 “muôn thế hệ”. Đôi khi các tiếng thay đổi ý nghĩa. Trong Cl 1,25 *oikonomia* có nghĩa là “nhiệm vụ”, “sự quản trị”, một nghĩa bình thường trong thánh Phao-lô. Còn trong đoạn song

song Ep 3,2 nó lại có ý nghĩa là “kế hoạch”, “sự sắp đặt” (so với Ep 1,10 ; 3,9). “Các thánh (*hagioi*) Tông Đồ và các ngôn sứ” trong Ep 3,5 là do kết hợp từ “các thánh” trong Cl 1,26 và “các Tông Đồ và ngôn sứ” đã nhắc tới ở Ep 2,20.

Có lẽ không thể gán cho thánh Phao-lô những kiểu bất chước ít tự nhiên như thế. Đúng hơn, phải thấy ở đó sự nhiệt thành của một người môn đệ lo lắng làm sao mô phỏng Thầy mình tới đa. Nhưng cũng không thể phủ nhận là bức thư mang dấu vết tinh thần của thánh Phao-lô. Nó quả là thành tựu của toàn thể công trình của người.

“Muốn thoát khỏi cái thái quá đó, có lẽ ta không có phương thế nào khác hơn là nhìn nhận sự can dự về văn chương khá mạnh mẽ của người môn đệ thư ký. Ta biết thánh Phao-lô có dùng những người như thế, những ông này không phải lúc nào cũng chỉ là những người sao y bản chính mà thôi đâu. Trường hợp thư Ê-phê-xô, thánh Tông Đồ đã cho biết tất cả giáo lý, kể cả đọc một số đoạn cho người thư kly chép, nhưng cũng để cho một người khác lo việc biên soạn cuối cùng. Với sự tham khảo thư Cô-lô-xê, thánh Phao-lô và giới thân cận của người chắc chắn có những bản sao những thư đó”. Như vậy có thể thư Ê-phê-xô không nhận được hình thức sau cùng từ vị Tông Đồ, nhưng không vì thế mà nó không phải là tác phẩm của người, đã được người muốn và chuẩn y, trong đó toàn thể tư tưởng người đưa nở và đã được tổng hợp lại” (0).

Tuy nhiên, ở đây vẫn còn vấn đề phải xem qì có thể là người đóng vai trò của viên thư ký. Ta không hy vọng khám phá ra danh tánh của ông này bao nhiêu, ít ra chúng ta hãy cố gắng nhận ra đường hướng tổng quát trong tư tưởng của ông

và nhận rõ bầu khí trí thức và tôn giáo trong đó nét tư tưởng này hình thành.

Những cố gắng nghiên cứu mới đây đã chứng tỏ rằng thư Ê-phê-xô có nhiều điểm gặp gỡ với văn chương Cum-ran, những điểm này có thể được giải thích bằng việc cả hai cùng lệ thuộc vào Cựu Ước (0). Thí dụ như đề tài *chân lý*. Đề tài này đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hết các tác phẩm của phái này. Nó xác định đặc chất của cộng đoàn và các phần tử trong cộng đoàn ấy. Vậy mà vấn đề này đã được phác hoạ và trình bày trong bức thư cuối cùng một góc cạnh nào đó. Và điểm này ta không thấy ở chỗ nào khác trong các thư thánh Phao-lô.

Nhưng đó cũng chỉ là một thí dụ. Ta có thể trưng một thí dụ khác, tất cả đều khiến ta tin rằng hoặc thánh Phao-lô, hoặc viên thư ký đã có biết văn chương của phái Cum-ran. Nếu đó chính là thánh Phao-lô, có lẽ ta phải hy vọng tìm được ảnh hưởng của nó ít là cũng thường xuyên trong các tác phẩm của người. Nhưng không có trường hợp đó. Chỉ thấy một biệt lệ : 2 Cr 6,14 - 7,1 mà người ta đã nhận biết từ lâu, cả trước khi tìm thấy những thủ bản ở Biển Chết, rằng đây chỉ là một đoạn văn thêm vào (0).

Cuốn *Lề Luật Cộng Đoàn* (thí dụ 1 QS 9,16-17) đã nghiêm cấm không được truyền bá giáo lý của phái cho người lạ. Tác giả thư gửi tín hữu Ê-phê-xô chỉ có thể biết được những điều đó nếu như bản thân ông là phần tử của giáo phái này. Vậy có lẽ viên thư ký của thánh Phao-lô là một người thuộc phái Et-xê đã trở lại Ki-tô giáo. Nếu quả vậy ta phải nghĩ rằng việc trở lại của ông là trọn vẹn và sâu xa, và ông đã hấp thụ giáo huấn của thánh Tông Đồ cách hoàn hảo (0).

Giáo lý (0)

Những đề tài đáng lưu ý trong thư Ê-phê-xô là chiều kích vũ trụ của ơn cứu độ do Đức Ki-tô thực hiện, Hội Thánh, Mẫu Nhiệm của Thiên Chúa. Nhưng đó cũng là những đề tài đã được thư Cô-lô-xê khai triển. Thiết nghĩ khảo sát bức thư gần đây nhất là một điều hữu ích, vì như vậy ta sẽ thấy được sự tiến triển về mặt giáo lý do bức thư này kiện toàn cho bức thư kia.

1. *Đức Ki-tô có quyền tối thượng trên toàn vũ trụ.* Trong thư Cô-lô-xê, con người và công trình của Đức Ki-tô không phải chỉ được cứu xét theo quan điểm cứu chuộc học mà thôi, nhưng còn thực sự có tính cách bao quát cả vũ trụ nữa. Ơn cứu độ theo Ki-tô giáo hướng tới toàn thể vũ trụ. Ở đây, Đức Ki-tô không phải chỉ là Đầu của Hội Thánh, trong đó các phần tử của Hội Thánh là chi thể và làm nên Thân Thể của Người. Nhưng Người còn là Đầu của toàn thể công trình sáng tạo nữa. Để diễn tả quan niệm hùng tráng ấy, thánh Phao-lô sử dụng từ *plêrôma*, nghĩa là viên mãn, sung mãn, thành toàn. Và theo thánh Phao-lô, quyền tối thượng của Đức Ki-tô đặt ăn bản trên sự tiền hữu thiên tính của Người xét như là hình ảnh của Chúa Cha. Đức Ki-tô là nguyên lý và là cùng đích của công trình sáng tạo.

Giáo lý về Đức Ki-tô có quyền trên toàn vũ trụ đây đã được xây dựng vững chắc trong thư Cô-lô-xê đến độ tác giả thư Ê-phê-xô không muốn đặng tả dài dòng về đề tài này nữa. Ông chỉ có ý nhắc lại. Nhưng ông đã thực hiện bằng những phương thức làm cho người ta phải đặc biệt chú ý. Mục đích của kế hoạch nơi Thiên Chúa là “qui tụ” toàn thể vũ trụ dưới quyền một thủ lãnh duy nhất là Đức Ki-tô (Ep 1,10).

Người cao cả hơn mọi quyền năng thượng giới (1,21), vì Người đã lên trên mọi tầng trời (4,10). Tuy nhiên, trong thư Ê-phê-xô có một điểm đáng chú ý đặc biệt hơn. Đó là tư tưởng về Đức Ki-tô có chủ quyền trên toàn vũ trụ đã ảnh hưởng đến một ý niệm khác, ý niệm về Hội Thánh.

2. *Hội Thánh*. Thư Cô-lô-xê phân biệt rõ Hội Thánh với Đấng là Đầu Hội Thánh. Các thư trước đó đã cho thấy Hội Thánh, Thân Thể của Đức Ki-tô rồi. Ở đây, ý tưởng này nổi bật lên, minh bạch hơn và có tính cách thực tế đáng hơn. Hội Thánh là Thân Thể của Đức Ki-tô, vì Hội Thánh do toàn thể các Ki-tô hữu hợp lại mà thành, thân thể của các tín hữu ấy đã được hợp nhất với thân xác thể lý của Đức Ki-tô phục sinh nhờ phép thánh tẩy và đón nhận từ Người một sức sống mới, sức sống của Thần Khí.

Nhu cầu luận phi điều sai lầm mà qnh em Cô-lô-xê liêu mình vấp phải đã mở rộng chân trời của thánh Phao-lô. Khi đã xây dựng xong vấn đề tối thượng quyền phổ quát của Đức Ki-tô, người bắt đầu lưu ý rằng Hội Thánh, Thân Thể của Đức Ki-tô phải được phác họa theo một nhãn giới rộng rãi hơn. Một ý tưởng thôi thúc người : ơn cứu độ tập thể của nhân loại trong Đức Ki-tô. Hội Thánh đã thu hợp người Do-thái và Dân ngoại thành một. Là Thân Thể và là Hiền Thê của Đức Ki-tô, Hội Thánh làm cho vũ trụ đã được canh tân trọn vẹn đến độ phải đồng hoá nó với “sự sung mãn” (*plêrôma*) của Đức Ki-tô.

Trong Rm 9 - 11, thánh Tông Đồ đã đề cập đến sự kiện người Do-thái được thu hợp lại rồi. Người đã thấy trong biến cố này có “một cái gì bí mật” trong chương trình của Thiên Chúa : người Do-thái cần phải từ khước Tin Mừng để mở

đường cho Dân ngoại đến lãnh nhận ơn cứu độ. Tuy nhiên, sau cùng Ít-ra-en sẽ được hoàn lại địa vị cũ.

Nay thư Ê-phê-xô khảo sát lại sự kiện quan trọng này. Hai tiết cuối cùng của bản thánh thi mở đầu (1,11-14) gợi cho thấy ý tưởng là việc kêu gọi dân Do-thái và việc gọi Dân ngoại tượng trưng cho hai giai đoạn thực hiện chương trình của Thiên Chúa : giai đoạn hy vọng và giai đoạn tin vào Tin Mừng. Xa hơn chút nữa (2,11-22), chủ đề được bàn tới một cách rõ rệt. Tách rời khỏi thời đại của nhiệm cuộc cũ, đang khi dân Ít-ra-en là dân mang lời hứa, cả hai dân tộc đã sát lại gần nhau và hoà giải với Thiên Chúa nhờ máu Đức Ki-tô. Từ nay trở đi, họ chỉ còn là một cũng như các phần thành toàn của ngôi Đền Thờ thiêng liêng trong đó Thiên Chúa ngự giữa nhân loại. Cả Dân ngoại lẫn dân Do-thái đều thông dự vào cùng một ơn cứu độ và làm nên cùng một Thân Thể.

Việc qui tụ những người được cứu thoát ấy được thực hiện “nơi một Con Người duy nhất” (2,15) là Đức Ki-tô, khuôn mẫu của nhân loại mới, nơi “một Thân Thể duy nhất” (2,16) là Thân Thể đã chịu đóng đinh và chết cho tội lỗi, “trong một Thần Khí duy nhất” (2,18) là Thần Khí của Đức Ki-tô phục sinh.

Ở đây, đề tài Thân Thể của Đức Ki-tô được khai thác đến tận những chiều sâu cuối cùng. Và chúng ta chẳng bao giờ có thể coi đó là một sự áp dụng thuần túy ẩn dụ về hình ảnh của một “Thân Thể xã hội”. Đây là một cái gì hoàn toàn khác : sự khuyếch trương Thân Thể của cá nhân Đức Ki-tô đã chết và phục sinh trong thân thể của mỗi Ki-tô hữu đã được liên kết với Người nhờ phép thánh tẩy, để làm sao đạt tới những chiều kích của Thân Thể lớn lao này là Hội Thánh.

Nhưng cũng có sự phân biệt giữa Thân Thể được xây dựng trên trần thế với Đầu ở trên cao hướng dẫn sự tăng triển (Ep 4,15-16). Nếu Đầu và Thân Thể hoàn toàn khác biệt nhau, thì cái làm cho hợp nhất như Tân Lang kết hợp với Tân Nương chính là Tình Yêu (Ep 5,23-32).

Hội Thánh không phải là Thân Thể của Đức Ki-tô mà thôi, nhưng còn là sự viên mãn của Người nữa (1,23). Vượt trên việc các Ki-tô hữu làm thành Thân Thể hiểu theo nghĩa chặt, Hội Thánh một cách nào đó còn ôm ấp tất cả sức lực của cuộc sáng tạo mới, đã được tràn đầy sức mạnh của Chúa phục sinh. Đức Ki-tô quả thực là tế bào tiên khởi của cái thế giới mới này. Nơi Người, Thiên Chúa đã tái tạo nhân loại (Ep 4,24) và làm cho mọi sự được hợp nhất (Ep 1,10). Nơi Người có tất cả sự sung mãn của Thiên Chúa và sự viên mãn của vũ trụ mới (so với Cl 2,9). Và những ai được liên kết với Người thì cũng được chìm ngập trong sự viên mãn ấy (Ep 3,19 ; 4,13 ; so với Cl 2,10). Như vậy, thư gửi tín hữu Ê-phê-xô vẫn giữ được cái nhãn quan có tính cách vũ trụ trong thư Cô-lô-xê, nhưng bao giờ cũng vẫn có quan hệ với ý niệm về Hội Thánh.

3. *Mầu Nhiệm*. Việc chiêm ngưỡng ơn cứu độ có tính cách vũ trụ này, bao gồm cả Do-thái lẫn Dân ngoại và tất cả công trình sáng tạo, đã khiến tâm hồn thánh Phao-lô tràn đầy thán phục. Người đã thấy trong đó một “Mầu Nhiệm”, tức là một bí mật đã được ẩn giấu nơi Thiên Chúa từ lâu, nhưng nay được tỏ lộ. Và trong thư Cô-lô-xê, người nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có sự khôn ngoan đối với những ai thực sự muốn hiểu biết chương trình của Thiên Chúa (Cl 1.26-28 ; 2,2-3). Trong thư Ê-phê-xô, chương trình này cũng được trình bày như là một “Mầu Nhiệm” và cách chủ yếu nó còn gọi là

Dân ngoại được thông dự vào ơn cứu độ đã được hứa ban cho Ít-ra-en : thí dụ ta phải thấy Ep 3,3-6.8-9 là một đoạn song song khai triển Cl 1,25-27 rộng rãi hơn và Ep 6,19 đã cảm hứng từ Cl 4,3. Tuy nhiên, phải nói rằng sự huy hoàng của Mầu Nhiệm Đức Ki-tô và sự cần thiết phải có sự khôn ngoan hoàn toàn siêu nhiên để có thể hiểu được Mầu Nhiệm đó được xác định trong thư Ê-phê-xô cách mạnh mẽ và minh bạch hơn trong thư Cô-lô-xê. Trong thư Ê-phê-xô, thánh Phao-lô đã diễn tả sự ngạc nhiên bằng một sự xúc động mạnh, bằng một tâm tình khá mãnh liệt (Ep 1,3-14). Người hãnh diện nói về sự hiểu biết của chính bản thân người về Mầu Nhiệm và ơn kêu gọi phục vụ Mầu Nhiệm đó (3,1-12). Và người khẩn nài các Ki-tô hữu hãy chiêm ngưỡng Mầu Nhiệm đó và hãy cầu xin Thiên Chúa ban cho ánh sáng của Thần Khí hầu có khả năng để thấu hiểu được Mầu Nhiệm (1,17-18 ; 3,16-19).

CÁC THƯ MỤC VỤ

Trong các văn phẩm của thánh Phao-lô, hai thư gửi ông Ti-mô-thê và thư gửi ông Ti-tô làm thành một nhóm riêng. Từ thế kỷ XVIII, người ta gọi nhóm thư này là *các thư mục vụ*. Gọi thế là vì cả ba thư đều nói đến các đức tính và trách nhiệm của những người có bổn phận hướng dẫn các Ki-tô hữu. Đàng khác, không phải chỉ nội dung có vẻ giống nhau, nhưng cả cách hành văn và từ vựng nữa. Vì vậy, ta có thể tìm hiểu chung cả ba thư.

1. Tổng quát về thư mục vụ.

Độc giả

Không kể bức thư ngắn gửi cho ông Phi-lê-môn, các thư mục vụ là những thư duy nhất trong toàn bộ các thư của thánh Phao-lô có người nhận là một cá nhân. Những người nhận các thư ấy ở trong số các cộng sự viên nòng cốt của thánh Tông Đồ.

Ông Ti-mô-thê sinh ở Lít-ra xứ Li-cao-ni-a. Thân phụ là người Hy-lạp còn thân mẫu là bà Eu-ni-kê, người Do-thái, đã trở lại Ki-tô giáo, giống như bà nội của ông là bà Lôi-a. Ông Ti-mô-thê theo thánh Phao-lô khi người bắt đầu hành trình truyền giáo thứ hai, và dịp này người đã muốn cho ông chịu phép cắt bì (Cv 16,1-3 ; x. 2 Tm 1,5). Từ đó, ông ở bên thánh Phao-lô mọi nơi. Danh tánh của ông được nhắc đến trong lời mở đầu của một số lớn thư (1-2 Tx, 2 Cr, Pl, Cl, Plm) cho phép hiểu như trên.

Đang khi ở A-then, thánh Phao-lô đã phái ông Ti-mô-thê đến Thê-xa-lô-ni-ca thăm giáo đoàn trong thành này, và người đã được yên ủi nhiều vì những tin tức người sứ giả này mang về (1 Tx 3,2-6). Sau này, trong hành trình truyền giáo thứ ba, ông Ti-mô-thê cũng nhận một nhiệm vụ tương tự là đến với anh em Cô-rin-tô (1 Cr 4,17 ; 16,10 ; Cv 19,22). Nếu nhận thánh Phao-lô là tác giả của các thư mục vụ thì có thể nói rằng ông Ti-mô-thê đã tham gia hoạt động truyền giáo của thánh Tông Đồ ngay từ đầu (1 Tm 1,3), và rồi đang khi bị tù, chờ ngày xét xử, lòng trí thánh Phao-lô vẫn hướng về “người con yêu mến” (2 Tm 1,2) mà người mong được gặp lại lần cuối trước khi lìa thế (2 Tm 4,9). Trong số các bạn đồng hành với thánh Phao-lô, ông Ti-mô-thê chiếm vị thế đặc biệt giống như vị thế của giáo đoàn Phi-líp-phê trong số các giáo đoàn. Có lẽ ông Ti-mô-thê còn trẻ, nên tương quan của thánh Tông Đồ với ông là tương quan cha con hơn là thầy trò

(1 Tm 1,12) và ngược lại, ông cũng coi thánh Tông Đồ là người cha.

Còn ông *Ti-tô* thì sách Công vụ không nói đến. Tuy nhiên, qua Gl 2,1-5, ta biết ông gốc ngoại giáo, và vì vậy ông không chịu phép cắt bì. Chính vì lý do đó, thánh Phao-lô đã đem ông theo khi người cùng ông Ba-na-bê về Giê-ru-sa-lem để bênh vực sự tự do của anh em dân ngoại đã tòng giáo đối với Lễ Luật Mô-sê. Ông cũng theo thánh Tông Đồ trong hành trình truyền giáo thứ hai. Khi phái ông *Ti-tô* từ Ê-phê-xô đến Cô-rin-tô để tái lập trật tự cho giáo đoàn ở thành phố này, thì cuộc đời của thánh Tông Đồ đang đến hồi kết thúc (2 Cr 2,13 ; 7,6) : sứ vụ tế nhị ông đảm nhận đã được hoàn thành tốt đẹp (2 Cr 7,6-13). Sau này, ông lại được phái tới đây để tổ chức cuộc lạc quyên (2 Cr 8,6-7). Theo bức thư được gửi cho ông - giả thiết tác giả thư này là thánh Phao-lô - thánh Phao-lô, đang ở giai đoạn cuối của sự nghiệp tông đồ, đã trao phó cho ông trách nhiệm trông coi giáo đoàn Cơ-rê-ta (Tt 1,5). Tuy nhiên, sau này ông gặp lại thánh Tông Đồ ở Ni-cô-pô-li (Tt 3,12).

Những nét chung¹

Ta đã biết các thư mục vụ được gửi cho hai trong số các môn đệ thân tín của thánh Phao-lô. Các thư đó không có chủ đích nào khác ngoài việc thiết lập và hướng dẫn các giáo đoàn thánh Tông Đồ đã trao cho các ông chăm sóc. Chủ ý của tác giả là làm sao cho công trình của mình được chắc chắn. Người không trình bày một giáo lý mới như trong các thư trước đây. Các thư mục vụ này cũng khác hẳn các thư

¹ X. L. Cerfaux, trong *IB*, tr. 521-523 ; *Bible de Jérusalem*, tr. 1488-1489

trước cả về cách hành văn lẫn từ vựng. Ở đây không thấy sự đa dạng phong phú, không thấy sự mạch lạc, là những điều quen thuộc đối với thánh Tông Đồ. Nhưng ở đây ý tưởng được trình bày bằng một lối văn trôi chảy, bình thản, không có những xung đột.

Thánh Phao-lô trao cho các môn đệ nhiệm vụ quản trị các giáo đoàn người đã thiết lập, và đặt các giám quản, niên trưởng và phó tế trong các giáo đoàn đó. Nhiệm vụ trước hết của các vị thủ lãnh này là dạy dỗ. Các vị phải trình bày một giáo lý vững chắc, gồm những giới luật luân lý và thực hành : việc cầu nguyện, các việc lành, những mối tương quan trong gia đình. Giáo lý mà các vị đã lãnh nhận và phải gìn giữ này đặt căn bản chắc chắn trên giáo lý của Cựu Ước, của Đức Ki-tô và của các Tông Đồ. Đây là con đường của truyền thống. Từ Đức Ki-tô, giáo lý đó đến với thánh Phao-lô, thánh Phao-lô lại trao phó cho các môn đệ của mình, rồi đến lượt các ông, các ông phải truyền lại cho những ai được đặt làm thầy dạy và làm người hướng dẫn các giáo đoàn.

Đạo lý chân thật bắt nguồn từ các Tông Đồ và sinh ra lòng đạo đức vững chắc. Phải loại bỏ những cái vớ vẩn về Lễ Luật, cũng như những lý thuyết phiêu lưu của những nhà thần học giả danh. Các đoàn sủng không còn được nói tới nữa. Chờ mong Chúa quang lâm, cánh chung, những điểm thường gặp trong các thư trước, hầu như hoàn toàn không còn gặp thấy trong các thư này. Ki-tô giáo được coi là một thực tại đang hiện diện : với danh nghĩa này, Ki-tô giáo đòi xã hội trần thế phải dành cho mình sự tự do và những bảo đảm cần thiết để biểu lộ và phát triển sức sống của mình. Hội Thánh đã đạt tới mức trưởng thành.

Thế nhưng cũng có một nguy cơ đang đe dọa Hội Thánh, và nguy cơ này lại phát xuất từ bên trong Hội Thánh. Có những Ki-tô hữu không còn kính trọng giáo lý truyền thống và gieo rắc những ý kiến sai lạc. Các thư mục vụ không nể nang những người ấy. Tự cho mình có sứ vụ mà không ai trao, tạo ra vẻ bên ngoài đạo đức, họ đến các tư gia và lôi kéo những người ít hiểu biết, nhất là các bà, đi theo các tư tưởng của họ (2 Tm 3,6-7). Họ không ngừng khơi lên những vấn đề vô bổ vốn đầy ắp lòng trí của họ (1 Tm 1,3-4). Trí óc họ chẳng theo một qui luật nào, mà chỉ hời hợt, phiến diện, chỉ lo chuyện tranh luận tầm phào (1 Tm 6,4 ; Tt 3,9 ; 2 Tm 2,23), lo tạo ra những truyền kỳ với những bản gia phả dài dòng (1 Tm 1,4 ; 4,7 ; Tt 1,14 ; 3,9). Họ háms lợi, phân phát giáo huấn theo giá cả tiền bạc (Tt 1,11) vì coi tôn giáo là một nguồn lợi tức (1 Tm 6,5). Họ là những người phê bình khe khắt, bất tuân. Vì thế, theo lời tác giả, họ đã chết đuối trong đức tin.

Một nét đặc biệt khác trong các thư mục vụ, đó là các thư này giả thiết rằng trong mỗi giáo đoàn địa phương đã có một phẩm trật. Các thư này nhắc tới các *episkopoi*, các niên trưởng và phó tế. Ta sẽ trở lại chuyện này khi nói tới vấn đề xác thực tính trong các thư mục vụ.

Bên cạnh những nét trong các thư mục vụ phân biệt với các thư trước, ta còn thấy có những chủ đề chính trong giáo huấn của thánh Tông Đồ trước đây, đặc biệt vấn đề ơn cứu độ là một hồng ân Thiên Chúa ban không, không lệ thuộc vào các việc làm, và đề tài về hiệu lực của cái chết và cuộc phục sinh của Đức Ki-tô. Một thí dụ khác : Ki-tô học trong 2 Tm 2,8-9 khiến ta liên tưởng đến Ki-tô học trong Rm 1,3.

Các thư này cũng có nhiều điểm chung với các thư trước khi nói về con người và công trình của thánh Phao-lô. 1 Tm 1,11-14 dường như được dệt từ những kỷ niệm, diễn tả ơn gọi và sứ vụ của thánh Tông Đồ. Đoạn văn tả lại những đau khổ thánh Tông Đồ phải chịu (2 Tm 2,9-12) cũng hoàn toàn có cung giọng của thánh Phao-lô.

Nếu xét đến tính chất thực hành nổi bật trong giáo huấn của các thư mục vụ, ít phải chú trọng đến những khác biệt. Chỉ cần để ý là trong các thư này, mối bận tâm về việc tổ chức Hội Thánh và luân lý Ki-tô giáo đã chiếm chỗ của những đề tài về tín lý.

2. Phân tích các thư mục vụ

Thư thứ nhất gửi ông Ti-mô-thê

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Cuộc chiến đấu cao đẹp (1,3-20)

1. Đề phòng giáo lý sai lạc : 1,3-7

2. Vai trò của Lễ Luật : 1,8-11

3. Ông Phao-lô suy nghĩ về ơn gọi của mình : 1,12-17

4. Trách nhiệm của ông Ti-mô-thê : 1,18-20

Hướng dẫn giáo đoàn như thế nào (2,1 - 3,16) :

1. Lời kinh phụng vụ : 2,1-15

2. Các thừa tác viên : 3,1-13

3. Mẫu nhiệm Đức Ki-tô : 3,14-16

Các thầy dạy giả hiệu (4,1-6)

Ông Ti-mô-thê và các tín hữu (5,1 - 6,2a) :

1. Tổng quát : 5,1-2
2. Các bà goá : 5,3-16
3. Các kỳ mục : 5,17-25
4. Các nô lệ : 6,1-2a

Kết luận (6,2b-19)

1. Các thầy dạy giả hiệu và tiền bạc : 6,2b-10
2. Lời khuyên nhủ thiết tha : 6,11-16
3. Sự giàu có thật : 6,17-19
4. Lời nhấn nhủ cuối cùng : 6,20-21

Nội dung

Trong lời chào đầu thư, thánh Phao-lô giới thiệu mình là “Tông Đồ của Đức Ki-tô Giê-su theo lệnh Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta”. Trước hiệu Đấng cứu độ thường được Cự Ước dùng để chỉ Thiên Chúa. Trước hiệu này xuất hiện sáu lần trong các thư mục vụ : 1 Tm 1,1 ; 2,3 ; 4,10 ; Tt 1,3 ; 2,10 ; 3,4. Nhưng không thấy ở chỗ nào khác trong các thư thánh Phao-lô. Thánh Tông Đồ gọi ông Ti-mô-thê là “người con tôi đã sinh ra trong đức tin”. Người bảo ông ở lại Ê-phê-xô để chiến đấu với những giáo lý sai lạc đang tìm cách thâm nhập vào giáo đoàn này. “Những chuyện hoang đường” hay những thần thoại và “những bản gia phả dài dòng” là sản phẩm của Do-thái giáo thời ấy, như ta thấy trong văn chương ngoại thư liên quan với Cự Ước. Ông Ti-mô-thê phải có đức bác ái, lương tâm tinh tuyền, lòng tin chân thành. Lê Luật Do-thái - các thầy dạy giả hiệu vẫn cho là tuyệt hảo - tốt thật,

nhưng giá trị của nó có giới hạn. Xét theo phương diện hình luật, nó chỉ nhắm vào những người vi phạm Lễ Luật, những kẻ hành động nghịch với giáo lý lành mạnh chứa đựng trong “Tin Mừng về vinh quang” (1 Tm 1,8-11). Ý tưởng về giáo lý lành mạnh, giáo lý vững chắc, là của riêng các thư mục vụ (1 Tm 1,11 ; 6,3 ; Tt 1,9.13 ; 2,1-8 ; 2 Tm 1,13 ; 4,3).

Việc ám chỉ Tin Mừng vừa nói đưa thánh Phao-lô đến chỗ tạ ơn Đức Ki-tô, vì Người đã tỏ lòng thương xót và đại lượng vô biên khi kêu gọi một kẻ bách hại Hội Thánh phục vụ Người. Chính thánh Phao-lô là một bằng chứng sống động cho chân lý này : Đức Ki-tô đã đến thế gian để cứu thoát những người tội lỗi. Người kết thúc lời tạ ơn bằng một vinh tụng ca long trọng (1,12-17).

Một lần nữa, ông Ti-mô-thê lại được lệnh chiến đấu với các thầy dạy giả hiệu, thể theo “các lời ngôn sứ trước đây”, tức là lời các ngôn sứ Ki-tô giáo tuyên đọc ngày ông thụ phong. Một số những kẻ khốn khổ đã đắm chìm về mặt đức tin rồi. Thánh Phao-lô đã ra vạ tuyệt thông cho hai người trong bọn họ (x. 1 Cr 5,5) là Hy-mê-nê và A-lê-xan-đơ. Hy-mê-nê sẽ còn bị nêu tên một lần nữa trong 2 Tm 2,17.

Kế đến là những lời dặn dò liên quan đến trật tự khi cử hành việc thờ phượng. Phải cầu nguyện cho vua chúa và tất cả những người có trách nhiệm trong việc quản trị, để các Ki-tô hữu có thể sống an bình thư thái, dần thân làm việc đạo đức, và để mọi người đạt tới sự hiểu biết chân lý : quả thực, Thiên Chúa muốn mọi người được cứu thoát (2,1-4). Là Ki-tô hữu tức là tin rằng chỉ có một Thiên Chúa và một Đấng trung gian duy nhất là Đức Ki-tô, Đấng đã chết cho mọi người. Với tư cách là người giảng thuyết và là Tông Đồ dân ngoại, thánh

Phao-lô là chứng nhân cho ý muốn cứu độ đã được Thiên Chúa thực hiện trong Đức Ki-tô.

Trong các cuộc hội họp cộng đoàn, chỉ đàn ông mới được đọc các lời cầu nguyện công, còn phụ nữ thì phải thỉnh lặng. Vai trò của các bà là sống khiêm nhu, làm các việc lành và tòng phục chồng (x. 1 Cr 14,34-35 ; 1 Pr 3,3-4). Theo St 3,16 thì người phụ nữ được ơn gọi làm mẹ : lời quả quyết này chống lại một giáo thuyết sai lạc (x. 1 Tm 4,3), coi thường đời sống hôn nhân.

Trách vụ của *épiskôpos* (giám quản) là một nhiệm vụ cao cả, đòi người lãnh nhận phải có những đức tính cao cả (x. Tt 1 7-9). Các phó tế cũng gần như thế (1 Tm 3,1-17). Thánh Phao-lô hy vọng có thể đến Ê-phê-xô một ngày gần đây. Nếu như cuộc hành trình bị ngăn trở khiến người chậm trễ thì những lời chỉ giáo trong thư này sẽ giúp ông Ti-mô-thê hoàn tất nhiệm vụ của mình cách xứng hợp. Quả thực, ông Ti-mô-thê có nhiệm vụ nâng đỡ “nhà của Thiên Chúa, cột trụ và điểm tựa của chân lý” (3,15)². Đề tài chân lý năng gặp trong các thư mục vụ (1 Tm 2,4 ; 3,15 ; Tt 1,1.4 ; 2 Tm 2,15.18.25 ; 3,7-8 ; 4,4). Thánh Tông Đồ thốt lên : Mâu Nhiệm của đạo thánh thật là cao cả³ : ngoài Đức Ki-tô ra, không có gì khác nữa. Rồi người trưng một bài thánh thi phụng vụ tôn dương Đức Ki-tô khải hoàn trong việc Người phục sinh và thăng thiên (3,16).

² Một số giáo phụ đã hiểu kiểu nói này không phải về Hội Thánh, nhưng về ông Ti-mô-thê. Cũng nên lưu ý là cách giải thích như thế rất hợp với vai trò mà các thư Mục vụ gán cho ông Ti-mô-thê. Cũng có thể tìm thấy những lý chứng bên vực lập trường này trong các văn phẩm Cum-ran (x. J. Murphy-O'Connor, trong *Revue Biblique*, 1965, tr. 67-76)

³ X. tr.

Tiếp đến, cung giọng lại có phần bi quan. Thời cuối cùng sẽ đánh dấu bằng những cuộc chối đạo (x. 2 Tx 2,3-11). Các thần khí đối trá sẽ làm con người quay lưng lại những điều tốt lành mà Thiên Chúa đã ban cho con người. Đời sống hôn nhân bị kết án. Dường như đây là ảnh hưởng của một thứ nhị nguyên duy tri nào đó. Nhưng rất có thể đây cũng là sản phẩm của một giáo phái Do-thái theo một thứ giáo lý bí truyền (x. Cl 2,16-21)⁴ cũng thuộc số những sai lầm khác được tố cáo ở đây. Thực ra, mọi sự Thiên Chúa sáng tạo đều tốt lành và việc sử dụng được thánh hoá nhờ lời cầu nguyện (4,1-5). Vì là môn đệ trung thành, ông Ti-mô-thê phải giáo huấn anh em theo những chỉ thị đó. Ông phải xa lánh những truyện hoang đường có tính chất vô đạo và điên rồ mà người ta đang ra sức truyền bá. Tuy còn trẻ, ông cũng phải nêu gương sáng cho mọi người. Ông phải tham dự việc đọc Lời Thiên Chúa nơi công cộng và giải thích. Vì đã được thánh hiến để thi hành chức vụ qua việc đặt tay, ông phải thi hành đoàn sủng của Thiên Chúa ông đã lãnh nhận. Nếu trung thành với thừa tác vụ Lời Chúa, ông sẽ cứu lấy mình và cứu những người nghe lời ông (4,11-16).

Rồi thánh Phao-lô dặn ông phải dè dặt trong quan hệ với các tín hữu. Đừng tìm cách tôn mình lên. Thái độ của ông phải thích hợp với từng giới. Trong các giới, bức thư phân biệt ba hạng quả phụ (5,3.16) : các bà còn được con cháu cấp dưỡng, “các bà goá đích thực”, tức là những người chỉ còn một thân một mình, giáo đoàn có bổn phận lo cho các bà này. Sau cùng là những bà có một vị trí chính thức và làm những công việc phục vụ giáo đoàn.

⁴ X. tr.

Hàng kỳ mục phải được đối xử tử tế, nhất là những ai vất vả với công việc giảng dạy. Nhưng ông Ti-mô-thê không được cất đặt cách vội vàng những người giữ các trách vụ trong Hội Thánh (5,17-22). Trong số những lời khuyên nhủ khác của thánh Tông Đồ, ta nên chú ý tới lời khuyên giữ việc khổ chế cho chừng mực (5,23).

Có những lời khuyên dành cho giới nô lệ và giới chủ nhân. Người nô lệ phải kính trọng ông chủ ngoại giáo, để giáo huấn của Ki-tô giáo đừng bị khinh rẻ. Còn những người làm chủ có các nô lệ là Ki-tô hữu, chớ lợi dụng họ theo ý mình, nhưng nên biết rằng mình cũng phải phục vụ họ càng nhiều càng tốt.

Thánh Phao-lô trở lại với ông Ti-mô-thê và dặn ông phải nhớ kỹ những giáo huấn ông đã lãnh nhận. Một lần nữa, người cảnh giác ông coi chừng những thầy dạy giả hiệu và những tham vọng của họ. Và điểm này khiến người đã dùng một vài từ ngữ để đối chọi sự phong phú đích thực với sự giàu có giả tạo. Người xin ông Ti-mô-thê chiến đấu trong cuộc chiến chính nghĩa, và lời khuyên này kết thúc bằng một vinh tụng ca mới (6,15-16). Một số suy nghĩ về bốn phận của người giàu. Và bức thư kết thúc bằng lời nhắn nhủ trong đó trở lại vấn đề đã được đề cập trong khắp lá thư : nguy cơ mà các thầy dạy giả hiệu đang gieo rắc và phải xa lánh những lời ba hoa của họ.

Thư gửi ông Ti-tô

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-4)

Những bốn phận của ông Ti-tô (1,5-16)

1. Đặt các kỳ mục : 1,5-9
2. Chống lại những người dạy giáo lý sai lạc : 1,10-16

Các khuyên nhủ khác (2,1 - 3,11) :

1. Thái độ của các Ki-tô hữu trong Hội Thánh : 2,1-10
Nền tảng tín lý của thái độ trên : 2,11-25
2. Thái độ của các Ki-tô hữu trong thế giới : 3,1-2
Nền tảng tín lý : 3,3-7
3. Khuyên riêng ông Ti-tô : 3,8-11

Kết thư (3,12-15)

Nội dung

Lời mở đầu dài và trang trọng đặc biệt, trong đó thánh Phao-lô diễn tả sứ vụ của người là đưa dẫn những người được chọn, bằng lời giảng, trong suốt những đoạn đường của đức tin, đến sự sống vĩnh cửu đã được Thiên Chúa hứa trong Cựu Ước.

Tiếp đến, người nhắc lại cho ông Ti-tô biết tại sao người để ông ở lại Cơ-rê-ta. Đó chính là để ông tổ chức giáo đoàn tại đó, nhất là đặt các kỳ mục hay các “giám quản” (*êpiskopoi*). Những đức tính các kỳ mục cần có được kể ra. Các kỳ mục phải đặc biệt lo giảng dạy và giữ gìn đạo lý cho lành mạnh. Ở Cơ-rê-ta cũng có nhiều thầy dạy giả hiệu, đa số là người Do-thái. Họ gieo xáo trộn trong các giáo đoàn. Cần phải phi bác họ. Nhân tiện thánh Tông Đồ trích dẫn thi sĩ Ê-pi-mê-nít người Cơ-rê-ta (thế kỷ VI) : dân Cơ-rê-ta là những người nói dối có tiếng , cũng như dân Cô-rin-tô phong hoá tự do khó ai bì kịp.

Vì là thủ lĩnh, ông Ti-tô phải dạy các Ki-tô hữu biết giáo lý lành mạnh, cũng như nhắc cho họ biết các bổn phận của họ. Năm hạng người, mỗi hạng đều có lời khuyên riêng : các cụ ông, các cụ bà, các thanh nữ, các thanh niên và các nô lệ. Tư cách của người Ki-tô hữu đặt căn bản trên mặc khải, trong Đức Giê-su Ki-tô, về ơn cứu độ Thiên Chúa đã ban. Dầu còn sống trong thế gian, các tín hữu phải luôn hướng tâm mắt về ngày quang lâm của “Đức Ki-tô Giê-su là Thiên Chúa vĩ đại và là Đấng cứu độ chúng ta” : cần chú ý đến lời xác quyết rõ ràng về thiên tính của Đức Ki-tô trên đây. Qua cái chết, Người đã lập cho mình một dân mới của Thiên Chúa (2,11-15).

Rồi thánh Phao-lô nhắc cho các Ki-tô hữu biết bổn phận phải vâng phục quyền bính dân sự hợp pháp, và phải tỏ ra thật dịu dàng và lịch thiệp trước mặt mọi người. Nền tảng tín lý của thái độ này được trình bày bằng những từ ngữ làm thành một khai triển giáo lý trong Ep 2,3 và là một bản rút gọn của toàn thể thư Rô-ma : thái độ này đặt căn bản trên lòng nhân hậu và yêu thương của Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta. Người đã kêu gọi chúng ta lãnh nhận ơn cứu độ, không phải vì những việc chúng ta làm, nhưng, trong Đức Ki-tô, nhờ ơn thánh tẩy tái sinh chúng ta trong Thần Khí. Vì đã được nên công chính nhờ ơn sủng của Đức Ki-tô như vậy, chúng ta được thừa hưởng sự sống vĩnh cửu (3,3-7).

Để kết luận, thánh Tông Đồ xin ông Ti-tô nắm vững những điều người nhấn nhủ. Ông phải nhớ thực thi những việc lành, không dừng lại ở những cuộc cãi vã vô bổ, cũng đừng vào hòa với những kẻ gây xáo trộn. Khi ông A-tê-ma hay ông Ty-khi-cô đến Cơ-rê-ta rồi, ông Ti-tô phải đến gặp thánh Tông Đồ ở Ni-cô-pô-li, thành phố nằm ở miền Ê-pi-a.

Ông cũng phải sửa soạn cho cuộc hành trình của ông Dê-na và ông A-pô-lô. Lời chào kết thư vẫn và không có gì đáng chú ý đặc biệt.

Thư thứ hai gửi ông Ti-mô-thê

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Tạ ơn (1,3-5)

Nhắc đến những đau khổ (1,6 - 2,13) :

1. Tuyên xưng đức tin không sợ sệt : 1,6-14
2. Bạn thật và bạn giả : 1,15-18
3. Kiên nhẫn chịu đau khổ : 2,1-13

Các thầy dạy giả hiệu (2,14 - 4,5) :

1. Lời khuyên dành cho các thừa tác viên : 2,14-19
2. Lời khuyên dành cho cá nhân : 2,20-26
3. Những nguy hiểm xảy ra vào thời cuối cùng : 3,1-17
4. Lời khuyên nhủ quan trọng : 4.1-5

Kết (4,6-22) :

1. Chúc thư của thánh Phao-lô : 4,6-8
2. Thánh Phao-lô và các bạn : 4,9-18
3. Chào thăm cá nhân : 4,19-22

Nội dung

Lời mở đầu thư này giống như lời mở đầu thư 2 Cr và Cl. Trong phần tạ ơn tiếp theo đó, thánh Phao-lô bộc lộ tâm

tình nhớ nhưng đối với người con yêu dấu của người và về đức tin chân thành mà ông đã thừa hưởng từ thân mẫu và bà ngoại của ông. Thánh Tông Đồ xin ông Ti-mô-thê hãy khơi lên ân huệ ông đã lãnh nhận từ Thiên Chúa, ân huệ ông lãnh nhận khi được chính thức thánh hiến để thi hành một sứ vụ tông đồ, và là ân sủng ban sức mạnh và lòng dũng cảm. Ông phải đón nhận phần đau khổ của mình để phục vụ Tin Mừng, rồi cũng phải mang lấy các đau khổ đó một cách vui tươi theo gương thánh Phao-lô (1,6-8). Nếu Thiên Chúa đã kêu gọi chúng ta thì không phải vì chúng ta đã có công trạng gì, nhưng là do thánh ý của Người, nhờ ân sủng của Người hiện được tỏ bày trong việc Đức Giê-su Ki-tô, Đấng cứu độ chúng ta xuất hiện. Người đã tiêu diệt thân chết và làm sáng tỏ phúc trường sinh bất tử. Thánh Phao-lô đã phải đau khổ vì Tin Mừng, nhưng người không hổ thẹn vì những đau khổ đó. Người đã được đặt làm người rao giảng, làm tông đồ, làm thầy dạy Tin Mừng và người còn hy vọng mãnh liệt là vẫn giữ được lòng trung tín thi hành những bổn phận và trách vụ cho đến cuối đời. Với sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần (1,10-14), ông Ti-mô-thê cũng phải sống như vậy.

Các bạn hữu của thánh Phao-lô ở Tiểu Á đã bỏ người. Bù lại, lòng trung thành của ông Ô-nê-xi-phô-rô đã an ủi người rất nhiều. Và người rất tri ân ông Ô-nê-xi-phô-rô (1,15-18).

Khi đón nhận từ thánh Phao-lô sứ vụ tông đồ - lúc ấy có một số nhân chứng : x. 1 Tm 4,14 ; 6,12 -, ông Ti-mô-thê thấy mình được ủy thác một truyền thống đức tin vững chắc. Bây giờ tới lượt ông phải làm cho những người được ủy thác có khả năng giáo huấn những người khác. Nhưng phần ông, phải sẵn sàng đón nhận những đau khổ không thể tránh được,

như một người lính, một lực sĩ hay một nông gia chỉ lãnh phần thưởng tùy họ đã chu toàn bổn phận nhiều hay ít (2,1-7). Lòng trung thành trong công việc phục vụ ấy sẽ làm cho ông được hiệp thông trọn vẹn với Đức Ki-tô. Sau khi nhắc lại những đau khổ của riêng mình, thánh Phao-lô trưng dẫn một vài vần thơ trong một thánh thi về phép thánh tẩy : phép thánh tẩy làm cho người Ki-tô hữu cùng chết và phục sinh với Đức Ki-tô, nhưng với điều kiện là phải có lòng kiên nhẫn, trung thành (2,8-13).

Phần chính của bức thư nói đến mối quan tâm của thánh Phao-lô về nguy cơ đang đe dọa đức tin trong các cộng đoàn, do những thầy dạy giả hiệu và những giáo lý hư hỏng gây nên. Ông Ti-mô-thê có trách nhiệm nhắc cho các tín hữu biết ơn gọi Ki-tô hữu của mình và phải giúp họ tránh những cuộc cãi vã vô bổ : chính ông phải nêu gương cho họ về vấn đề này. Có hai ông thầy dạy giả hiệu bị nêu đích danh : Hy-mê-nê và Phi-lê-tô. Hy-mê-nê đã bị thánh Phao-lô tuyệt thông rồi (1 Tm 1,20). Các ông đó dạy người ta rằng sự phục sinh đã xảy ra rồi. Nên nhớ người Hy-lạp khó chấp nhận ý tưởng về sự phục sinh thân xác (Cv 17,32 ; 1 Cr 15,12). Hy-mê-nê và Phi-lê-tô đã giải thích điều đó một cách thuần túy thiêng liêng về đời sống theo Thần Khí khi lãnh nhận phép thánh tẩy (x. Rm 6,1-11 ; Cl 2,12 ; 3,12 ; Ep 2,5). Tuy nhiên, Hội Thánh vẫn đứng vững, vẫn giữ gìn thực tại cuộc phục sinh. Hội Thánh được xây trên những nền tảng kiên cố do Thiên Chúa đặt. Từ so sánh này, thánh Tông Đồ bước sang sự so sánh những đồ dùng trong nhà, cái này dùng vào những việc thanh cao, cái khác dùng vào những chuyện tầm thường. Những cái sau ám chỉ các thầy dạy giả hiệu cần phải xa tránh. Và một lần nữa, ông Ti-mô-thê lại được cảnh giác phải

tránh những chuyện tranh luận phù phiếm. Nhưng nếu phải tranh luận với những kẻ gây xáo trộn, thì phải làm với thái độ kiên nhẫn và dịu dàng, bởi vì Thiên Chúa có thể cho họ tìm lại được ơn sám hối để nhận biết chân lý (2,20-26). “Người tông đồ chân thực không lên án. Ông biết là Thiên Chúa lúc nào cũng có thể dựng lại cây sậy gãy gập và khơi lại tim đèn còn ngút khói” (Is 42,5 ; Mt 12,20)⁵.

Trước ngày Chúa quang lâm, sự ác sẽ gia tăng (3,1-5). Giờ đây các thầy dạy giả hiệu đang là những người tiên phong cho những quyền lực xấu xa rồi. Rất có thể họ sẽ thành công đối với nhiều phụ nữ ít hiểu biết. Nhưng chiến thắng của họ cũng chỉ kéo dài như chiến thắng của các thầy phù thủy trong đền vua Pha-ra-ô (x. Xh 7,11-12.22 ; 8,7), mà lưu truyền thống Do-thái gọi họ là Gian-nê và Giam-rê (2 Tm 3,8).

Còn ông Ti-mô-thê từ đầu đã là một môn đệ trung tín của thánh Phao-lô. Ông biết những đau khổ thánh Tông Đồ phải chịu. Ngay từ thời thanh xuân, ông đã được thân mẫu và bà ngoại dạy cho biết Kinh Thánh (x.1,5). Trong 3,14-17 thánh Phao-lô nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc đọc Kinh Thánh và ích lợi do đó mà ra. Đoạn này, trong c.16, quả quyết rằng các sách Kinh Thánh đã được linh hứng. Và cung giọng trở thành trang trọng khi thánh Phao-lô xin ông Ti-mô-thê hãy rao giảng Lời Chúa lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện. Đối với người, khi người ta từ chối nghe lời giảng dạy thì đó là lúc ta càng có lý để thi hành bổn phận của một vị tông đồ và tiếp tục giảng dạy. Càng trong những giai

⁵ P. Dornier, *Les Épîtres de saint Paul à Timothée et à Tite* (BJ), tr. 58

đoạn và những hoàn cảnh khó khăn, càng cần có sự trung thành trọn vẹn (4,1-5).

Thánh Phao-lô biết chắc rằng việc người bị cầm tù ở Rô-ma sẽ kết thúc bằng việc người bị hành quyết. Máu người sắp đổ ra làm lễ tế trước nhan Thiên Chúa (x. Pl 2,7). Và người có thể tuyên bố hết sức chân thành rằng Người đã trung thành với những bổn phận thuộc trách vụ của người, và giờ đây người chờ đợi lãnh triều thiên phần thưởng (4,6-8). Ê-ma, một đồng bạn với người khi người bị cầm tù lần thứ nhất (Cl 4,4 ; Plm 24), đã bỏ người. Cơ-rét-xen, Ti-tô, Ty-khi-cô vắng mặt. Đàng khác các ông còn bạn bịu với những công việc tông đồ. Chỉ còn một mình ông Lu-ca ở bên người. Vì thế, người rất ao ước được ông Ti-mô-thê đến thăm : ta có thể liên tưởng đến ba môn đệ Đức Giê-su đặc biệt quý mến : ông Phê-rô, ông Gia-cô-bê, ông Gio-an. Thánh Phao-lô nhắc ông Ti-mô-thê mang cho người cái áo choàng, sách vở và những cuộn giấy da người để ở Tơ-roa. Người dặn ông Ti-mô-thê coi chừng một người nào đó tên là A-lê-xan-đơ. Người cảm thấy thật cô đơn. Khi người phải ra hầu tòa, chẳng có ai bên vực. Thế nhưng, Thiên Chúa đã cứu thoát người. Bức thư kết thúc bằng một loạt những lời chào thăm của từng người.

3. Tính xác thực và thời điểm biên soạn

Tính xác thực

Theo khoa phê bình ngoại tại thì ít có tác phẩm Tân Ước nào lại bị tranh luận nhiều cho bằng các thư mục vụ. Sử gia Êu-xê-bi-ô, một người biết rất rõ những nghi hoặc liên quan đến tính xác thực của các tác phẩm linh hứng khác, đã chấp nhận các thư mục vụ này không hề do dự. Thánh I-rê-nê (khoảng năm 185) tham chiếu 1 Tm 1,4 và đặt nhiều chương

được trích dẫn dưới tên Phao-lô, ví dụ 2 Tm 4,11. Cơ-lê-men-tê A-lê-xan-ri-a trưng dẫn hơn 40 lần và gán tất cả cho thánh Phao-lô. Trong danh mục Mu-ra-to-ri có ghi cả ba thư. Thánh Pô-li-cáp và Cơ-lê-men-tê Rô-ma đều có biết các thư này. Ta có thể quả quyết rằng : toàn thể các tác phẩm của thánh Phao-lô (le corpus paulinien) thành hình trước cuối thế kỷ I đã có các thư đó rồi. Lúc đó nhiều người đồng thời với thánh Phao-lô vẫn còn sống. Lẽ nào người ta lại có thể đưa vào bộ sưu tập, nhất nữa bộ sưu tập này dường như được thu thập ở Ê-phê-xô, những thư không do chính tay thánh Phao-lô viết ra.

Nhưng dấu truyền thống có nhất trí như thế đi nữa, tính xác thực của các thư mục vụ vẫn càng ngày càng bị công kích, kể từ đầu thế kỷ XIX. Ngày nay, một số lớn các nhà phê bình có khuynh hướng coi các thư này không phải là của thánh Phao-lô. Để hỗ trợ ý kiến của mình, họ cho rằng : những sai lầm bị công kích trong thư và việc thiết lập phẩm trật trong các giáo đoàn cho thấy đó là thế kỷ II. Đàng khác, theo họ thì ngôn ngữ và thể văn hoàn toàn khác với ngôn ngữ và lối văn của thánh Phao-lô. Chúng ta nên xem kỹ từng lý chứng của họ.

1. *Những sai lầm bị công kích.* Người ta cho rằng các sai lầm ấy có những nét đặc biệt của một thuyết duy tri ở thế kỷ II. Nhưng bằng chứng không rõ ràng. Các chỉ dẫn hiếm hoi và không đầy đủ do các thư mục vụ đưa ra liên quan đến những sai lầm này không đủ để chúng ta xác định rõ bản chất của chúng. Ta không hiểu được tại sao các sai lầm đó lại khiến chúng ta phải phác hoạ một khung cảnh lịch sử khác với khung cảnh lịch sử của thế kỷ I. Hơn nữa, ta có cảm tưởng rõ rệt là mối nguy này không phải từ bên ngoài, trái lại nó

xuất phát từ bên trong cộng đoàn Ki-tô hữu. Vì thế những sai lầm ở đây phải bắt nguồn từ một hình thức nào đó của Do-thái giáo. Những người truyền bá các sai lầm đó tạo ra những cuộc cãi vã về Lễ Luật Mô-sê (Tt 3,9 ; 1 Tm 1,7). Họ phân biệt của ăn thanh sạch và của ăn ô uế (1 Tm 4,3 ; Tt 1,15). Họ là những người truyền bá “các chuyện hoang đường của Do-thái” (Tt 1,14). Ông Ti-tô được căn dặn phải coi chừng “những kẻ được cắt bì” (1,10). Ông phải làm cho họ không còn huênh hoang nữa. Như vậy rõ ràng các thầy dạy giả hiệu là những Ki-tô hữu chủ trương giữ chặt chẽ Luật Do-thái.

Nhưng 2 Tm 3,8 dường như ám chỉ cách dè dặt những thực hành có tính cách ma thuật, và theo 1 Tm 4,3 những địch thủ của đức tin chân chính là những người kết án đời sống hôn nhân. Đó là điều chắc chắn không thuộc bối cảnh của Do-thái giáo chính thống. Vậy phải nghĩ đến một thứ tôn giáo hỗn hợp giống như trong thư Cô-lô-xê⁶. Có thể cái Do-thái giáo phi chính thống này đang hướng tới một thứ duy tri ở thế kỷ II. Tuy nhiên đọc các thư mục vụ, ta chẳng thấy có nét đặc biệt nào của thuyết duy tri cả, ví dụ như : nhị nguyên, các thần linh lưu xuất từ thiên tính, đối nghịch giữa Thiên Chúa của Cựu Ước với Thiên Chúa của Tân Ước. Như thế, lý chứng này xem ra khó có thể đòi một thời điểm nào muộn bằng thời điểm ở thế kỷ II, đúng hơn có khuynh hướng xếp các thư mục vụ vào thời kỳ biên soạn thư Cô-lô-xê.

2. *Thiết lập hàng giáo phẩm.* Ở đây, lý lẽ cho rằng việc thiết lập mà các thư mục vụ giả thiết đòi một thời điểm lâu sau thời gian thánh Phao-lô sinh sống. Để thẩm định,

⁶ X. Dornier, *sđd*, tr. 7-17 ; C. Spicq, mục “Paul : Pastorales (Épîtres)” trong *DBS*, VII, cột 50-65

chúng ta phải xem có nhận ra được sự biến chuyển trong việc thiết lập các cộng đoàn Ki-tô hữu hay không.

Cộng đoàn tiên khởi ở Giê-ru-sa-lem đã có một phẩm trật trước các giáo đoàn khác : đó là các Tông Đồ và các phó tế. Bên ngoài Pa-lét-tin, các nhóm Ki-tô hữu ở dưới quyền hướng dẫn của vị tông đồ đã sáng lập nên các nhóm đó. Khi vắng mặt, người có thể hướng dẫn hoặc bằng thư từ, hoặc qua trung gian một đại diện đã được các nhóm đó hoàn toàn tín nhiệm.

Việc tổ chức ở địa phương cũng bắt đầu thành hình, rập theo cách tổ chức của các hội đường Do-thái với hệ thống các kỳ mục. Ta đã thấy các kỳ mục trong cộng đoàn Giê-ru-sa-lem vào thời trước đó như sách Công vụ (10,30) giả thiết. Cũng trong Cv 15, các Tông Đồ và các kỳ mục thường đi đôi với nhau. Không có gì khiến ta cho rằng : một kỳ mục lại có quyền nào đó trên các kỳ mục khác. Trường hợp của ông Gia-cô-bê là một trường hợp đặc biệt : sở dĩ ông có vị thế như vậy là vì tư cách “anh em của Chúa”. Do đó, vào thời kỳ này hàng giáo phẩm gồm có các Tông Đồ và những người được các ngài uỷ nhiệm, tức là các kỳ mục và các phó tế.

Thời gian trôi và các Tông Đồ cũng qua đời, một khuôn mặt mới xuất hiện, đó là các *episkopoi*, những vị đó có quyền trên các vị kỳ mục, các phó tế và các tín hữu. Chúng ta biết được khuôn mặt một *episkopos* qua các văn phẩm của thánh I-nha-xi-ô An-ti-ô-khi-a. Nhờ người, ta biết được rằng, đầu thế kỷ II, ở Tiểu Á, có một vị *episkopos* đứng đầu mỗi giáo đoàn địa phương. Đó chính là nhân vật mà nay ta gọi là giám mục. Còn các kỳ mục, hay *presbuteroi*, là các linh mục thuộc quyền giám mục đó.

Nhưng từ *êpiskopos* cũng đã được sử dụng từ thế kỷ I, cho dù theo một nghĩa không chính xác mấy, vì lúc đó *êpiskopos* chỉ tương đương với *presbuteros*. Thí dụ thánh Phao-lô khi ở Mi-lê-tô, khi nói cho các kỳ mục giáo đoàn Ê-phê-xô (Cv 20,17), đã tuyên bố cho họ biết rằng : Thiên Chúa đã đặt họ làm người “canh giữ”, “trông coi” (*êpiskopos*) để chặn dắt Hội Thánh của Thiên Chúa (Cv 20,28). Cũng thế, khi chào thăm các chức sắc trong giáo đoàn Phi-líp-phê, người đã gọi họ là các *êpiskopos* và các phó tế (Pl 1,1). Nếu không kể các “kỳ mục” vào số các *êpiskopos*, thì có lẽ không giải thích được việc thiếu sót trên.

Cũng vậy, giữa thế kỷ I, hai từ *êpiskopos* và *presbuteros* thực tế đồng nghĩa với nhau. Nếu có thể phân biệt được một số những nét nào đó thì quá lắm cũng chỉ phân biệt cái này với cái kia hơn là những dị điểm thực sự. Hội Thánh đã vay mượn tiếng thứ nhất (*presbuteros*) từ Do-thái giáo : nó muốn nói đến sự chín chắn và địa vị của người mang tước hiệu đó. Tiếng thứ hai (*êpiskopos*) mượn từ thế giới Hy-lạp để chỉ một người trông nom canh giữ. Nhưng cần ghi nhận là phận vụ của *êpiskopos* một khi từ này đã được xác định hẳn hoi, sẽ rất giống với từ *mebaqqer* hay chủ tịch các “trại” hoặc các nhóm ở Cum-ran : “Mỗi trại có một người coi sóc (*mebaqqer*), vị này cũng giáo huấn và hướng dẫn các thiếu sinh và việc kiêm nhiệm la lùng quyền quản trị và tôn giáo lại thấy có nơi vị *êpiskopos* trong Hội Thánh tiên khởi”⁷.

Dẫu cho có thể vay mượn từ đâu đi nữa thì bối cảnh phản ánh trong các thư mục vụ rõ ràng là khung cảnh của thế kỷ I. Ta thấy ở đó những từ *êpiskopos*, *presbuteros*, *diakonos*.

⁷ J.T. Milik, *Dix Ans de découvertes dans le désert de Juda*, tr. 64

Nhưng những từ này chưa có ý nghĩa chính xác như trong các thư của thánh I-nha-xi-ô An-ti-ô-khi-a. Thí dụ trong 1 Tm 3,2, tác giả mở đầu bằng việc mô tả những đức tính và những bổn phận của một *episkopos*. Khi nói về phó tế, tác giả cũng làm như thế mà không nhắc đến kỳ mục. Rồi trong thư gửi cho ông Ti-tô, tác giả nhắc cho ông biết rằng nếu người để ông lại Cơ-rê-ta là để ông cất đặt các kỳ mục ở đó. Ai lãnh nhận chức đó phải vô phương trách cứ. Rồi tác giả tiếp : “Thật vậy, giám quản...”. Như vậy, giám quản và kỳ mục không phải là hai cấp bậc khác nhau trong phẩm trật.

Khó có thể coi việc thiết lập phẩm trật được các thư mục vụ thừa nhận là một lý chứng cho chủ trương thư này ra đời muộn. Trái lại, đó còn là cách làm chứng những thư này là thư của thánh Phao-lô nữa.

3. *Lối văn và từ vựng*. Ở đây những lý lẽ để biện bác có phần nặng ký hơn. Người ta cam đoan rằng lối văn khác xa cách hành văn của thánh Phao-lô. Còn về từ vựng, có nhiều từ chẳng gặp thấy trong các thư khác của thánh Phao-lô.

Loại lý chứng này cần phải được xem xét cẩn thận ; hơn mọi cách trình bày khác, cách trình bày này cung cấp chất liệu cho một lối giải thích có tính cách chủ quan. Việc khảo sát các thư khác đã chứng tỏ thánh Phao-lô linh động đến thế nào và đã có những cách viết khác biệt làm sao. Hơn nữa, lúc viết các thư mục vụ, hoàn cảnh đã thay đổi. Vả lại thoạt nhìn, toàn thể các *hapax legomena* (những chữ chỉ gặp thấy một lần) trong các thư mục vụ - 306 lần - có thể giản lược một cách đúng đắn nếu ta muốn loại đi một số từ ngữ không có ý nghĩa đặc biệt xét về phương diện mới mẻ, Ví dụ như “dạ dày” (1 Tm 5,23), “bà ngoại” (2 Tm 1,5) hay những

từ đã xuất phát từ một gốc đã được thánh Phao-lô sử dụng trước, hoặc những từ do đề tài đòi phải có, như trong những chỗ nói về các sai lạc đang lan tràn giữa các tín hữu. Nhưng nếu bỏ đi thì sự hiện diện của nó lại được thay thế bằng một số lớn các từ ngữ và thành ngữ theo hình thức văn phong mà thánh Phao-lô đã sử dụng.

Nhưng cái ta gặp trong các thư mục vụ, không phải chỉ là sự khác biệt về từ vựng và âm giọng. Ngay cả các trình bày các vấn đề cũng mới mẻ nữa. Các phạm trù về tâm thức và về một số ý tưởng đặc biệt mang tính cách Hy-lạp và không có gì trong các tác phẩm Tân Ước trước đây tương ứng với nó. Đồng thời tư tưởng vẫn còn tính chất Do-thái và giáo sĩ Do-thái (rabbinique) sâu đậm. Thánh Phao-lô, một người suy tư theo não trạng Do-thái nhưng lại diễn tả theo kiểu Hy-lạp. Cho tới nay, thánh Phao-lô, người thừa kế các ngôn sứ, đã mang lại cho thần học của người một kiểu thức có tính chất Do-thái rõ rệt và đã vay mượn từ ngữ của Cựu Ước. Nhưng bây giờ, khi tiến đến giai đoạn cuối cùng của cuộc sống, người thấy rằng Ki-tô giáo đã đâm rễ trong một nền văn hoá khác và thấy nó đã trở nên một tôn giáo phổ quát. Cần phải trình bày tôn giáo đó dưới hình thức gần gũi với não trạng Hy-lạp hơn. Và đó chính là điều người cố công để thực hiện trong các thư mục vụ.

Phải kết luận thế nào nếu không phải là điều chúng ta đã viết trên kia về thư Ê-phê-xô và về xác thực tính của thư đó, cũng áp dụng được - và còn mạnh mẽ hơn nữa - cho các thư mục vụ ? Không có gì bắt ép ta phải chối rằng tự bản chất các thư này là của thánh Phao-lô. Nhưng khó tin rằng những trang này là *do cùng một ngòi bút đã viết* các thư Thê-xa-lô-ni-ca, Ga-lát, hay Phi-líp-phê. Chắc là một viên thư ký đã can

dự vào và thánh Phao-lô đã để cho ông này rộng đường trình bày tư tưởng của ngài. Muốn biết viên thư ký này là ai, thì ở đây cũng vậy, phải thú thực rằng chúng ta không biết. Có thể là “một nhà hùng biện chuyên nghiệp”, một Ki-tô hữu thuộc trường phái Ty-ra-nô (x. Cv 19,9) gốc Do-thái¹. Hoặc là một người thuộc nhóm Et-xê-niên đã tòng giáo, bởi vì chủ đề “chân lý” chiếm nhiều chỗ trong các thư mục vụ, cũng như đó là một đặc nét trong các văn phẩm của giáo phái Cum-ran².

Thời điểm biên soạn.

Các thư mục vụ có nhiều liên hệ với nhau, do đó cả ba phải cùng được viết ra trong một khoảng thời gian ngắn. Hết gửi cho ông Ti-mô-thê và thư gửi cho ông Ti-tô không thể cách nhau quá một hoặc hai tháng, có thể chỉ cách nhau vài tuần. Dường như thư thứ nhất gửi cho ông Ti-mô-thê được viết trước, còn thư gửi cho ông Ti-tô chỉ tóm tắt thư đó. Dù sao hai thư đó đã có trước thư thứ hai gửi cho ông Ti-mô-thê. Lá thư sau này đánh dấu việc thánh Phao-lô bị cầm tù lần thứ hai tại Rô-ma (2 Tm 1,27), trong đó người kể lại cho biết người vừa ra hầu toà (4,16-18), và không đá động gì đến kết cuộc cả (4,6-8). Vậy có thể coi là chắc chắn thư này đã được viết tại Rô-ma năm 67. Và như thế, các thư khác đã được viết trước đó ít lâu, năm 66 hoặc 67, khi thánh Phao-lô đang ở Ma-kê-đô-ni-a¹.

¹ X. C. Spicq, mục đã dẫn, cột 64

² X. J. Murphy - O'Connor, mục đã dẫn, *Revue biblique*, 1965. p. 61-76

¹ Cuộc hành trình của thánh Phao-lô chúng tôi sẽ trình bày trong tập *Lịch sử Tân Ước*.

4. Giáo Lý

Chính trong Hội Thánh, với lời giảng, các bí tích và các thừa tác viên của Hội Thánh mà ơn cứu độ dành cho các kẻ tin được thực hiện. Hội Thánh được ví như một ngôi nhà (1 Tm 3,15 ; 2 Tm 2,19-21) mà những người quản gia của Thiên Chúa (Tt 1,7) có bổn phận phải chăm sóc.

Hội Thánh là cộng đồng thế chỗ cho dân cũ của Thiên Chúa. Chúa Ki-tô đã chiếm hữu cộng đồng đó như là một dân tộc dành riêng cho Người (Tt 2,14). Đó là “Hội Thánh của Thiên Chúa hằng sống” (2 Tm 3,15), vì Thiên Chúa hằng sống của Ít-ra-en nay đã trở thành Thiên Chúa của các Ki-tô hữu. Như vậy, Hội Thánh trở nên đền thờ duy nhất và độc nhất của Thiên Chúa chân thật.

Hội Thánh được phục vụ nhờ *các thừa tác viên*, những người được các Tông Đồ ủy nhiệm, tức là các niên trưởng hoặc quản gia, sau cùng là các phó tế. Chính vị tông đồ vẫn là thủ lãnh tối cao của giáo đoàn do người thiết lập. Những người được vị tông đồ phái đi có sứ mạng làm cho công trình mà người đã thiết lập (Tt 1,5) được vững chắc. Trước hết, những người này có nhiệm vụ dạy dỗ, và họ phải làm việc đó trong tinh thần không biết mệt mỏi (2 Tm 4,2) bằng cách trình bày đạo lý lành mạnh mà chính họ đã lãnh nhận (1 Tm 6,20 ; Tt 2,1 ; “ Tm 1,13 ;3,14), bằng cách chiến đấu dũng cảm chống lại những lý thuyết không mấy chắc chắn (1 Tm 1,3 ; Tt 1,10-13), bằng cách đòi những người họ muốn đặt lên để thi hành những công việc trong Hội Thánh phải có sự bảo đảm chắc chắn về mặt huấn luyện đạo lý (Tt 1,9 ; 2 Tm 2,2).

Các thừa tác viên trong Hội Thánh cũng là những vị chủ chăn có phận vụ hướng dẫn và cảnh thận giáo huấn cho các tín

hữu biết những bổn phận trong hoàn cảnh bậc sống của họ (1 Tm 6,1-2 ; Tt 2,1-10). Các ông cũng là những người có trách nhiệm tổ chức việc phụng tự (1 Tm 2,8-11).

Các niên trưởng hay episkopoi, quản trị các cộng đoàn địa phương (1 Tm 3,1 ; Tt 1,7). Các ông chủ tọa các buổi cử hành phụng vụ, giảng và dạy (1 Tm 3,2 ; 5,17 ; Tt 1,11). Cùng với các tông đồ và những người được các ngài ủy nhiệm, các ông cũng có quyền đặt tay truyền chức cho những người khác (1Tm 4,14). Dung mạo một episkopos hoàn hảo được vạch ra trong hai đoạn song song (1 Tm 3,1-7 ; Tt 1,6-9). Còn các phó tế, ta không thấy rõ bổn phận của họ là gì ; những đức tính đòi hỏi một phó tế phải có rất giống những đức tính đòi hỏi nơi vị niên trưởng (1Tm 3,8-10.12-13).

Các nhân đức luân lý chiếm một địa vị quan trọng trong các thư mục vụ. Các Ki-tô hữu được mời gọi sống “một đời sống đạo đức” (1Tm 2,2 ; Tt 2,12). Từ ngữ hy-lạp Eusebia có nghĩa rộng rãi hơn từ “đạo đức” của ta nhiều.

Nhân đức mà từ ngữ này muốn nói : vừa là việc tôn thờ Thiên Chúa, vừa là việc hoàn tất thánh ý của Người ; tóm lại nó bao gồm mọi tương quan của ta với Thiên Chúa ; nối kết với sự kính sợ là lòng biết ơn và tâm tình yêu mến. Nhân đức này điều khiển tất cả mọi bổn phận tôn giáo của ta cũng như việc thực hành những nhân đức luân lý. Chính vì thế lời khuyên nhủ gửi tới người Ki-tô hữu có thể giản lược vào những từ ngữ sau : “*Anh hãy luyện tập mình về đạo đức*” (1Tm 4,7).

Nếu tác giả các thư này nhấn mạnh nhiều về nhân đức luân lý thì ta có quyền nghĩ rằng : các địch thủ của ngài, với những hệ thống thuyết lý phù phiếm, đang liều mình hư đi và

làm cho những người khác cũng hư đi trong cái lý thuyết thần bí sai lạc đó.

Tuy nhiên, ngoài mỗi bận tâm chống lại điều sai lạc, trong các thư mục vụ còn giúp ta nhận ra rằng : Ki-tô giáo không phải là ý niệm ở trong không khí ; rằng những giáo lý cao cả nhất sau cùng phải được nhập thể vào trong thực tại. Cũng như thư thứ nhất của Thánh Gio-an, các thư này hướng dẫn các Ki-tô hữu cách cụ thể trong cuộc sống thường nhật, một cuộc sống “trong Chúa Ki-tô”.

Vì thế mỗi tín hữu phải làm hết mình để chu toàn các bổn phận thuộc riêng theo tuổi tác và điều kiện sinh sống của mình :

- Người chủ gia đình phải điều khiển gia đình một cách có uy thế (1Tm 3,4-5).

- Vợ phải yêu chồng và mẹ phải thương mến con cái (Tt 2,4-5).

- nô lệ phải dễ bảo và có lương tâm (Tt 2,9-10).

- Mọi người phải vâng phục các quyền bính đã được thiết lập (Tt 3,1).

Nền giáo dục của Ki-tô giáo đặt cơ sở trên Thánh kinh. Không được giáo dục một cách phiến diện ; trái lại phải nhắm đến việc huấn luyện một người toàn diện (2Tm 3,16-17). Người tín hữu được sánh với một người lính chiến, một lực sĩ hay một nông gia (2Tm 2,3-6) ; với những hình ảnh so sánh trên nhằm đề cao sự cố gắng cá nhân, việc thực hành nhân đức đạt hiệu quả, luyện tập sống đạo đức (1Tm 4,7).

Những việc lành phải là mối quan tâm mọi nơi mọi lúc (Tt 3,8-14) : chắc chắn nhân đức được diễn tả ra bằng nhiều hình thức (Tt 2,7 : 1Tm 5,25), nhưng đặc biệt là việc phục vụ tha nhân (1Tm 5,10 ; 6,18). Chân lý đức tin Ki-tô giáo phải được minh chứng và chiếu giải bằng đời sống đạo đức của Ki-tô hữu (Tt 2,10). Và chắc chắn cuộc chiến đấu chính nghĩa vì đức tin sẽ là một sự kính trọng sinh hoa kết trái nhờ ân sủng của Thiên Chúa (1Tm 6,12 ; Tt 3,3-8).

THƯ GỬI TÍN HỮU HÍP-RI

I. ĐẠI CƯƠNG

A. Văn loại

Thư gửi tín hữu Híp-ri khác hẳn các thư khác trong Tân ước ở chỗ bức thư không kết theo kiểu thông thường (13,18-25), cũng chẳng mở đầu giống như các thư khác, tức là cho biết danh tính tác giả hay những người nhận thư. Thư thứ nhất của thánh Gio-an tuy không theo công thức mở đầu của các thư, nhưng đến c. 4, tính cách thư tín hiện ra ngay. Còn trong thư gửi tín hữu Híp-ri, tính cách thư chỉ hiện lên ở cuối (13,22 : “Tôi chỉ viết cho anh em vắn tắt thôi”). Tuy nhiên, có một số kiểu nói trong thư không phải là kiểu nói của một thiên khảo luận, ví dụ : “thưa anh em” (3,12 ; 10,19) ; “thưa anh em là các thánh” (3,1) ; “anh em thân mến” (6,9). Tác giả đã biết rõ độc giả : ông biết hoàn cảnh tinh thần của họ (5,11-14 ; 6,9-12), các hiểm họa họ phải đương đầu (2,1-2 ; 3,12-13 ; 4,1-11 ; 10,25-26), các công việc đáng khen thưởng họ thực hiện được : (6,11 ; 10,32-33). Như vậy, dường như tác

phẩm được trình bày theo kiểu một bức thư. Tác giả ở xa các người nhận, nhưng lại can dự vào một hoàn cảnh rất là cụ thể.

Nhưng bức thư này có một cung giọng rất trang trọng. Chính tác giả bảo đây là một “huấn từ” (13,22). Ông sử dụng các lối nói của kiểu văn hùng biện (2,5 ; 5,11 ; 6,9 ; 7,9 ; 11,32). Đó chính là điểm khiến cho một số người đã coi đó như một bài giảng được đem làm thành một lá thư, hay là một tác phẩm hỗn hợp gồm một phần là bài giảng, một phần là bức thư. Hẳn bức thư có một số nét của loại văn giảng giải, nhưng như thế không đủ để chứng minh rằng ngay từ đầu nó đã thuộc loại này. Sự kiện đó có thể do tác giả có nhiều thiên khiếu về hùng biện, thiên khiếu này bộc lộ ra ngay cả trong khuôn khổ của một bức thư.

Một số khác lại cho rằng thư gửi tín hữu Híp-ri là một thư chung (épître) hơn là một thư riêng (lettre)¹. Nhưng như vậy lại không phải là phân biệt rạch ròi hai loại văn và cho rằng ngoài ra không còn có một loại văn trung gian nữa sao ? Có lẽ thư gửi tín hữu Híp-ri thuộc trường hợp trung gian này : là thư riêng, vì được viết để đáp ứng với hoàn cảnh. Tác giả vẫn luôn luôn nhìn đến một nhóm độc giả nhất định nào đó ông đang viết cho họ ; là thư chung, vì lẽ chủ đề cao xa và lối văn trang trọng².

b. Cơ hội viết thư

Thư gửi tín hữu Híp-ri được viết cho những người Do thái đã từ bỏ tôn giáo của tổ tiên và không còn giữ những

¹ X. Thư tín trong Tân Ước, tr.

² X. Teodorico da Castel San Pietro, *l'Epistola agli Ebrei*, Roma 1952, tr. 4-6).

nghi thức và quy luật Mô-sê nữa (x. Cv 21,21). Họ đã bước vào Hội Thánh và tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô là Đấng Mê-si-a và là Đấng Cứu Độ (13,8). Nhưng sự thay đổi như thế không phải là không có những khó khăn về mặt tâm lý. Đối với họ, việc quay lưng lại với những tập tục đã trở thành thâm căn cố đế trong con người họ, quay lưng lại với những truyền thống và định kiến tôn giáo cũng như quốc gia đã trở thành một bản tính thứ hai của họ, dĩ nhiên không phải là việc nhỏ. Họ cân nhắc và thấy những cái họ mất khi lìa bỏ Đền Thờ nhiều hơn điều họ được khi gia nhập, lui tới những cộng đoàn Ki-tô hữu. Họ thấy rằng việc phụng tự chẳng bù lại cho niềm tin của họ chỗ dựa cảm giác là bao nhiêu, so với phụng vụ quen thuộc và huy hoàng của họ trước đây.

Vì bị những người đồng đạo xưa coi là kẻ bội giáo, họ đã thành nạn nhân của thứ hình khổ đọa đày và cảm thấy mình cô đơn như thể bị lưu đày. Họ đã bị bách hại, bị tịch biên gia sản. Một số bị bỏ tù (Hr 10,32-36). Cái nào trạng Do thái đã khiến họ coi những khốn khó này là dấu cho thấy mình bị Thiên Chúa bỏ rơi (6,10). Chẳng lẽ họ đã phạm phải sai lầm khi trở lại ? Đời sống tinh thần của họ phải đau khổ, vì thế họ trở nên lạnh nhạt chậm hiểu (6,12 ; 5,11). Họ phải chịu thử thách (2,18), phải đối diện với cuộc tử đạo (912,14). Một số đã chán nản ngã lòng.

Những hoàn cảnh đó giải thích cho cung giọng của bức thư và những lời khuyên bảo liên tục. Tiên vàn, độc giả được kêu gọi gắn bó với Lời Thiên Chúa như đã được Đức Ki-tô mặc khải, hầu khỏi lạc xa chân lý (2,1). Họ phải kiên trì như những lực sĩ (12,1), đừng để mình bị những điều sai lầm mê hoặc (13,9), đừng buông xuôi (12,3), đừng để cho tội lỗi (12,4) khống chế. Nói một cách tích cực, họ phải luôn hướng

nhìn về ơn cứu độ đã được bảo đảm cho họ (10,35), và sống kiên vững trong niềm hy vọng đó (10,39). Tất một lời, điều nâng đỡ họ mọi lúc phải là đức tin, *pistis*, hiểu theo ba chiều tức là ngoan ngoãn chấp nhận Lời đã được mặc khải, phó thác cho sự quan phòng của Thiên Chúa và trung kiên với thánh ý của Người (3,7 ; 4,13 ; 11). “Cũng như thư Rô-ma là tài liệu nói về ơn cứu độ, thư Ga-lát nói về sự tự do, thư 1 Cô-rin-tô nói về bác ái huynh đệ, thì thư Híp-ri là tài liệu nói về niềm tin phó thác và dũng cảm, sự gắn bó của thần trí và toàn thể con người với Đấng Cứu Độ (x. Hr 10,39 ; 13,6)³.

c. Tác giả

Thánh Phao-lô có phải là tác giả thư gửi tín hữu Híp-ri không, thì thái độ của bên Đông và bên Tây không giống nhau. Trong các giáo đoàn Đông phương, thì Fantène (khoảng năm 180) là người đầu tiên gán thư này cho thánh Phao-lô một cách rõ ràng, và kể từ đó nó luôn được kể vào số các thư thánh Phao-lô. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là không còn một do dự nào về vấn đề này. Những nhà phê bình như ông Ô-ri-giê-nê, dựa trên những lý chứng thuộc lãnh vực văn chương, đã nêu giả thuyết cho rằng : có lẽ bức thư do một người khác viết ra chứ không phải do thánh Phao-lô. Nhưng đó là những tiếng nói đơn độc. Các giám mục và các Công đồng vẫn giữ gìn chặt chẽ xác thực tính Phao-lô của thư này và tính cách chính lục của nó không bị bài bác ở đâu cả.

Nhưng ở Tây phương lại không vậy. Tỉ dụ Clemen thành Rô-ma, dù có biết bức thư này và rất mực kính trọng,

³ X. C. Spicq, mục “*Paul : Épitre aux Hébreux*”, trong DBS, cột 227-228. Ý kiến được trình bày ở đây về vấn đề cơ hội viết thư Híp-ri là một ý của truyền thống. Không dễ được tất cả nhìn nhận.

nhưng ông không đề cập đến danh tánh Phao-lô khi bàn về thư này. Ter-tu-li-a-nô thì gán cho Bác-na-bê. Rồi chẳng ai nói đến nữa cho tới thế kỷ thứ tư. Theo thánh Giê-rô-ni-mô, ở phương Tây người ta không coi nó có xác thực tính. Trước cuối thế kỷ thứ tư, dường như các giáo đoàn ở Phi Châu đã không biết bức thư này. Tuy vậy, chính thánh Giê-rô-ni-mô và thánh Au-gus-ti-nô lại nói về bức thư này như thể là của thánh Phao-lô, và khởi từ thế kỷ thứ 5, bên Tây mới chấp nhận như vậy.

Sự nhất trí đã thể hiện như thế đó. Nhưng cũng không cản trở có những nghi nan trầm trọng ngay từ đầu. Ở thời đại chúng ta sẽ chẳng kiếm ra một nhà thông thái nào gán bức thư cho thánh Tông đồ. Những đối chứng mà người ta đưa ra chống lại xác thực tính quả thực là quá mạnh đến độ có tính cách quyết định. Đây là danh sách những đối chứng :

1. Trong khi 13 thư khác có lời mở đầu mang tên của thánh Phao-lô, thì chỉ có thư gửi tín hữu Híp-ri là không có.

2. Ngôn ngữ và thể văn khác hẳn ngôn ngữ và cách hành văn của thánh Phao-lô trong đó ta thấy có 168 hapax legomena so với toàn bộ Tân ước ; và 124 từ chẳng gặp chỗ nào khác trong thư thánh Phao-lô. Ngữ cú Hy lạp hoàn hảo, lối văn trau chuốt.

3. Cách trưng dẫn Kinh thánh cũng khác. Thánh Phao-lô theo những công thức như “như đã viết”, “Thánh kinh bảo”, “Mô-sê hoặc Đa-vít hay một vị nào khác nói”. Còn trong thư Do thái, chính Thiên Chúa hay Chúa Con, hoặc Chúa Thánh Thần nói hoặc là “đã được chuẩn nhận ở chỗ nào đó”.

4. Thử tài cũng được bố trí một cách khác. Thánh Phao-lô, trình bày tín lý đi trước, phần luân lý khuyến thiện theo sau, còn trong thư Do thái, luân lý tín lý lẫn lộn với nhau từ đầu chí cuối.

5. Tác giả thư Do thái (2,3) kể mình vào số những kẻ đã tiếp nhận các giáo huấn từ những thánh giả của Đức Ki-tô, tức là các tông đồ. Còn thánh Phao-lô thì lại lãnh nhận trực tiếp từ Chúa Ki-tô (Gl 1,1.11-12).

6. Trong lãnh vực Ki-tô học, thì chủ đề trọng tâm của thư Do thái là chức tư tế của Chúa Ki-tô, ta không thấy chủ đề này ở một chỗ nào trong các thư của thánh Phao-lô.

7. Thư Do thái không có một lời nào nói về giáo lý về sự công chính hóa nhờ đức tin độc lập với việc làm của lề luật, Giáo lý thật là quan trọng đối với Phao-lô, trong khi bức thư lại được gửi cho những người Do thái theo Ki-tô giáo.

Wikenhauser, một người mà công trình tóm lược này chỉ ơn rất nhiều, đã đưa ra kết luận như sau :

“Những dị biệt vừa nhiều vừa rõ ràng đến độ bức thư không thể nào do thánh Phao-lô viết ra. Những ý tưởng tôn giáo, văn thể, cách diễn tả, tất cả đều hiệp sức để nghĩ đến một tác giả khác. Những đối chiếu ta có thể thực hiện giữa tư tưởng người này và tư tưởng người khác chỉ chứng tỏ cách giản dị rằng tác giả bức thư này xét về phương diện trí thức, là một môn đệ của thánh Tông đồ. Tuy thế nó vẫn còn tính chất uyên nguyên sâu đậm và ta không thể quả quyết rằng người môn đệ đó đã viết do lệnh truyền hay dưới sự chỉ đạo của thánh Phao-lô” (1 : Xem A. Wikenhauser, sđd, tr. 334).

Dĩ nhiên những nhà phê bình muốn tìm cách để phát hiện chân tướng của nhân vật huyền bí này. Hầu như tất cả mọi tên có trong thư đều đã được đề nghị. Nhưng sau cùng danh tánh A-pô-lô được may mắn nhiều người ủng hộ nhất (2?).

Sách Công vụ 918,24-28) nói về ông với cả lời khen ngợi : ông là người Do thái quê ở A-le-xan-dri, một người có tài ăn nói đặc biệt là thông thạo Kinh thánh ; với tâm hồn hăng say, ông mạnh mẽ biện bác với người Do thái “dẫn Kinh thánh mà chứng minh rằng Giê-su là Đức Ki-tô” (C. 28).

2. Chỉ cần đọc thư Do thái một cách bình thường cũng đủ để xác tín rằng tác giả bức thư là một người Do thái.

2. Một trong những nét đặc biệt nhất của bức thư, ấy là nó không chỉ phản ánh ngôn ngữ và văn hóa A-le-xan-dri mà thôi, nhưng còn làm chứng sự hiểu biết rộng rãi, chính xác của tác giả đối với những tác phẩm của Phi-lô, triết gia này cũng là người Do thái quê ở A-le-xan-dri.

3. Nơi con người A-pô-lô, các thiên tư của một vị uyên thâm kết hợp với những thiên tư của một hùng biện gia. Việc kết hợp những tài năng hiếm có ấy là điều ta chứng nghiệm thấy nơi tác giả bức thư.

4. Sự hiểu biết của A-pô-lô về Cựu ước chắc chắn phải đặc biệt về mọi mặt khiến cho tác giả sách Công vụ, dù viết giữa một môi trường được nuôi dưỡng nhờ Kinh thánh vẫn cảm thấy khó nêu bật lên. Do đó, thư Do thái là một tác phẩm của một bậc thầy về Kinh thánh.

5. A-pô-lô là một nhà minh giáo. Thư Do thái là một tuyệt tác về minh giáo theo Thánh kinh.

6. Nhà hùng biện nào cũng có đề tài mình đặc biệt ưa chuộng. Sách Công vụ nói về A-pô-lô rằng : “Ông đã lên tiếng giảng dạy một cách xác đáng về Chúa Giê-su” (c.25). Chủ đề chính của thư Do thái là sự tôn dương Con người Đức Ki-tô dưới ba khía cạnh: vua, tiên tri và tư tế.

7. Đọc thư Do thái ta thấy nhân vật ưu tú trong thư này phù hợp một cách sít sao với điều thư 1 Cô-rin-tô cho ta biết về ông ; theo lòng trọng kính của giáo dân ở Cô-rin-tô, ông được đặt trên cùng một cấp với Phao-lô và Kê-pha (1Cr 1,12 ; 3,4-5 ; 4,6).

Đồng thời ta thấy ông rất đắc dụng trong những cuộc đụng độ nổi dậy giữa các phân tử của cộng đoàn, thế mà dầu được thánh Phao-lô hối thúc trở lại với họ, ông vẫn chính thức từ chối không muốn đến đó (1Cr 16,12). Ở đó, ta thấy rõ tính rất mực đa cảm mà tác giả thư Do thái làm chứng.

8. Nếu A-pô-lô xuất thân từ A-le-xan-dri, thì cũng vẫn theo sách Công vụ (18,26), ta thấy rằng ông được bổ túc nền giáo dục Ki-tô giáo ở Ê-phê-sô.

Xét theo bề ngoài (so với 1Cr 18,12), thì ông đã sống trong thành phố này một thời gian. Đang khi đó thì các Ki-tô hữu lại lưu tâm đặc biệt về những vấn đề liên quan đến việc phụng tự và chức tư tế. Đó là một môi trường mà những lý thuyết liên quan đến chức tư tế của Chúa Giê-su có thể sinh ra và lớn lên một cách rất là tự nhiên.

Cũng chính ở Ê-phê-sô mà tác giả thư Do thái đã biết một lưu truyền của Gio-an và các ngục thư.

9. Khi A-pô-lô đến Ê-phê-sô, khoảng năm 53 ông mới chỉ nhận phép rửa của Gio-an và chẳng biết gì về Thánh Thần cả (Cv 18,25 ; 19,2-3). Đang khi đó thư Do thái lại rất ít đề cập đến giáo huấn về Chúa Thánh Thần và đây cũng là sự kiện khác hẳn với các thư thánh Phao-lô. Đường như A-pô-lô thực đã chẳng đưa giáo lý này vào trong tổng đề thần học của ông bao giờ cả.

Những sự trùng hợp này quả là đáng lưu ý. Và để chống lại những luận cứ trên, quả thực, ta chỉ có một luận chứng coi là có giá trị, đó là : việc gán ghép thư Do thái cho A-pô-lô gần đây mới có ; Hội Thánh cổ xưa không biết đến chuyện đó. Nhưng hiển nhiên chẳng có một truyền thống nào nói về vấn đề này.

Những danh tánh đã được đề nghị trước đây - như Clemen quê thành Rôma, Luca, Bác-na-bê - cũng chỉ là giả thuyết chứ không phải truyền thống đã để lại cho như vậy.

d. Thời điểm biên soạn

Chúng ta đã đưa ra đề nghị coi thư Do thái như là một lá thư gửi đến cộng đoàn Do thái đã tòng giáo có thể là ở Xê-da-rê hoặc có thể hơn nữa là ở An-ti-ô-ki-a.

Giả thuyết này vẫn còn có thể chuẩn nhận dù rằng ngày nay một số lớn các nhà chú giải nghĩ rằng đúng hơn là cho một nhóm các Ki-tô hữu gốc ngoại giáo. Dấu sao, tước hiệu “gửi tín hữu Do thái” cũng chẳng phải là một lý chứng có giá trị bởi vì nó chỉ có vào khoảng giữa thế kỷ thứ hai.

Địa điểm biên soạn không rõ. Khi mới xem, lời chào kết thư có ý gợi đến xứ I-ta-li-a ; nhưng các từ apo tès Italias có thể có nghĩa là “những người từ I-ta-li-a” dù họ có ở I-ta-

li-a hay không. Nhiều nhà chú giải khởi từ bản văn này để tìm cách chứng minh rằng bức thư được gửi cho các Ki-tô hữu ở I-ta-li-a mà tác giả có lẽ đã chào nhân danh anh em của họ đã di cư đi khỏi chỗ khác lập nghiệp.

Bức thư được Clêmen quê thành Rô-ma (khoảng năm 95 trưng dẫn). Như vậy nó không thể có sau năm đó. Đa số các nhà phê bình nghĩ rằng nó đã được viết giữa năm 85 - 90. Tuy nhiên một số lại muốn đặt nó trước khi thánh Phao-lô mãn phần, vì lẽ bức thư có những quan hệ với các tác phẩm của Ngài. Còn khoa phê bình nội diện, không loại trừ thời điểm trước năm 70.

Quả là thích đáng khi ghi nhận rằng việc tác giả mô tả về đền thánh và việc Phụng tự đặt căn bản trên Kinh thánh nhiều hơn là trên thực tại lịch sử. Và ông nghĩ tưởng đến Lều Tạm trong sa mạc hơn là Đền Thờ do vua Hê-rô-đê xây dựng. Như vậy, ta không thể tựa trên Dt 8,13 và 9,2-5 để quả quyết rằng ngôi đền thờ vẫn còn đó vào lúc tác giả viết bức thư.

Nhưng ông có thể bỏ qua đại họa năm 70 được không nếu bức thư được viết ra sau biến cố này ? Hơn nữa, ông sẽ thấy trong biến cố này một luận chứng ủng hộ cho chủ đề của ông : tính cách nhất thời của việc phụng tự cổ xưa. Đại đề là một thời điểm trước năm 70 không phải là không thể có được.

e. Các ảnh hưởng trên bức thư (1 : Xem C. Spicq mục đã dẫn, cột 233-247).

Chưa biết có hẳn A-pô-lô viết ra thư Do thái hay không nhưng ít là đã có nhiều nhà chú giải nhìn nhận rằng thư này là tác phẩm của một người Do thái quê ở A-le-xan-dri. Một

số còn đi đến chỗ nói rằng tác giả có quen thuộc với các tác phẩm của Phi-lô. Ta có thể cảm thấy ảnh hưởng của triết gia này rải rác trong bức thư; đó là trường hợp của những ý tưởng tỷ dụ như ý tưởng về téléiosis (sự hoàn hảo, sự hoàn tất), về hai lần mặc khải (Dt 1,1), về sự can thiệp của Đấng Mê-si-a, về hai ngôi đền thánh.

Chúa Ki-tô trong thư Do thái là một đối ảnh (antitype) của Mô-sê trong Phi-lô. Tuy nhiên ảnh hưởng của ông nổi bật nhất trong những phần về minh giáo và khuyến thiện. Tỷ dụ như cấu trúc văn chương của lời tán tụng đức tin trong Dt 11 được đồng hóa với cấu trúc lời tán dương niềm hy vọng trong tác phẩm của Phi-lô.

Như thế ta thấy trong thư có một số những ý tưởng triết học và minh giáo có tính chất Kinh thánh trong Phi-lô. Dường như không thể chối được là tác giả đã có khảo cứu các tác phẩm của Phi-lô ; và khi trở thành Ki-tô hữu, ông đã không loại bỏ cái ông đã sở hữu này, cũng không bỏ những từ ngữ chuyên môn mà ông đã hấp thụ.

Tuy nhiên những ý tưởng và những từ ngữ ấy nơi ông không phải tuyệt đối cũng là những ý tưởng và từ ngữ nơi Phi-lô. Chúng đã biến chuyển, đã trở thành phong phú, đã có những quan hệ với các thực tại khác. Nhưng cũng vẫn có thể đồng hóa với nguồn gốc của chúng.

Chắc không cần nhấn mạnh đến ảnh hưởng của thánh Phao-lô và các tác phẩm của ngài. Sự kiện đơn giản là xác thực tính Phao-lô của bức thư vẫn được bênh vực cho tới thời gian gần đây, bằng những lý lẽ tuy không phải tất cả đều có giá trị nhưng cũng đủ để chứng tỏ có lẽ tác giả là một môn đệ

của thánh Phao-lô. Chỉ cần chúng ta nhớ rằng ông đã đặc biệt hấp thụ nền thần học trong các ngục thư.

Một điều cần ghi nhận là không có tác phẩm nào trong Tân ước lại có nhiều liên hệ với các tác phẩm mà truyền thống gán cho thánh Gio-an đến thế.

Những liên hệ như thế giả thiết cùng ở trong một trường phái thần học, hay ít nữa cũng một môi trường phụng tự. Nên không phải do dự gì khi nói bức thư, trong một mức độ nào đó lệ thuộc giáo lý của Gio-an như nó được cố định sau này trong Tin mừng thứ tư và trong các thư.

Chúng ta sẽ nêu lên những sự kiện nói lên chiều hướng đó khi phân tích nội dung của bức thư.

f. Sử dụng Cựu ước 91)

Khi có dịp, tác giả thư Do thái không coi rẻ việc chú giải sát chữ. Tỷ dụ ta thấy ông đã cắt nghĩa thánh vịnh 110 9109), 4 (Dt 5,6.10 ; 7,3.16-17.21.24) như thế nào.

Tuy vậy, ông rất thường sử dụng một phương pháp làm cho chúng ta lúng túng. Muốn hiểu cách chú giải của ông, cần phải nhớ rằng đối với ông tất cả Kinh thánh đều nói về Đấng Mê-si-a, rằng tất cả Cựu ước là một lời tiên tri vĩ đại, lời loan báo thường hằng và hài hòa về việc Đức Ki-tô đến, về giao ước Ngài ký kết giữa Thiên Chúa và nhân loại đã được tái sinh.

Nói cách khác, nhiệm cục cổ xưa nay hướng tới nhiệm cục mới một cách mạnh mẽ đến độ những nhân vật như Me-ki-sê-đê, những người Ít-ra-en trong cuộc xuất hành và những định chế - nghi thức luật Mô-sê - chỉ xuất hiện trong ánh sáng

đích thực của mình khi ta thấy ở đó những khuôn mẫu báo trước kỷ nguyên của Đấng Mê-si-a.

Hai nhiệm cục, hai cách diễn tả của cùng một kế hoạch của Thiên Chúa, nói cùng một thứ ngôn ngữ và mặc khải cho những người tin cũng một đối tượng. Cho dù nhiệm cục thứ nhất đã nhường chỗ cho nhiệm cục thứ hai, nhưng nó đã chuẩn bị và theo một nghĩa nào đó nó gồm chứa nhiệm cục thứ hai. Vì thế mà lời tiên tri của na-than chẳng hạn (2V 7,14), lời tiên tri mà ý nghĩa hiển nhiên liên quan đến Sa-lô-mon được nhắc lại trong Dt 1,6 như thể nó trực tiếp loan báo việc Thiên Chúa nhận một nhân vật đáng giá nhất thuộc dòng Đa-vít, Đấng Mê-si-a làm nghĩa tử.

Cùng một nghĩa đó, việc dân Ít-ra-en vượt qua sa mạc tượng trưng cho những điều kiện sinh sống của một dân tộc mới của Thiên Chúa: được mời gọi đến một nơi mà họ gặp được sự yên nghỉ nhưng trong khoảng thời gian này lại bị đặt trong hoàn cảnh dễ bị cám dỗ, vậy trong suốt cuộc hành trình của mình, họ phải trung thành hoàn toàn với Lời của Chúa. Như vậy những bài học rút ra từ trình thuật về cuộc Xuất hành thực có giá trị đối với mọi thế hệ trong tương lai.

Một thí dụ khác : muốn mô tả công trình cứu chuộc mà vị Đại giáo trưởng của giao ước mới đã hoàn tất, tác giả khi sử dụng kiểu loại suy và khuôn mẫu đã khai thác và chuyển sang một bình diện khác điều Kinh thánh nói về ngày Xá tội, như vậy sự thờ phượng theo luật Mô-sê là hình ảnh tiên tri của việc phượng tự Đức Ki-tô dâng lên Thiên Chúa.

Tóm tắt, theo một mức độ rộng rãi, bức thư là một bài chú giải cái “mashal” hoặc “dụ ngôn” vĩ đại tức là Cựu ước ; và trong đó cách chú giải từng chữ nhường bước cho việc chú

giải theo kiểu mi-rát hoặc theo kiểu biểu tượng. Tỷ dụ Dt 3,12 - 4,10 là một cách cắt nghĩa thánh vịnh 95 (94), 7-11 theo lối mi-rát.

Không thể lấy những tiêu chuẩn của khoa Kinh thánh ngày nay để đánh giá trị cách chú giải đặt căn bản trên những phương thức như thế. Đúng hơn nên tìm hiểu tác giả được linh hứng thực sự qua đó muốn xác quyết điều gì. Tác giả đây là người đã nhận được đoàn sủng.

Đọc Cựu ước theo ánh sáng của nhiệm cục mới, ông đã nhận “trong bóng tối” của lề luật cổ xưa “hình ảnh” của cũng “những thực tại” (Dt 10,1) do Chúa Ki-tô mang đến, và trong “dụ ngôn” những bản văn xưa cũ, ông đã tìm ra một sứ điệp cho thời hiện tại (9,9).

Vì vậy phải hiểu khi ông viết trong thư rằng Mô-sê khi lựa chọn thà bị đối xử tệ bạc cùng với dân Chúa hơn là thưởng nếm những thú vị chóng qua của tội lỗi, thì thực sự ông đã chịu đau khổ vì Chúa Ki-tô (11,25-26).

Chỉ có Thần Khí hướng dẫn lịch sử dân Chúa và linh hứng cho Cựu ước mới có thể làm cho chúng ta hiểu biết ý nghĩa trọn vẹn của chuyện nọ việc kia ; và tác giả thư Do thái cũng được hướng dẫn do cùng một Thần Khí ấy.

2. PHÂN TÍCH

Trong suốt thế kỷ này, vấn đề cấu trúc thư Do thái đã được đưa ra bàn cãi rất nhiều ; và hẳn nó là một động lực quan trọng trong số những động lực giúp chúng ta hiểu được bức thư.

Phần đóng góp của L. Vaganay (1 : Xem L. Vanagay, “Le plan de l'épître aux Hébreux”, trong *Mémorial*

Lagrande, Paris 1940, tr.269-277). để giải đáp vấn đề này có một tầm quan trọng lớn. Đặt căn bản trên kỹ thuật bao hàm (in clusio) - đã có trong các sách thi ca và tiên tri trong Cựu ước rồi - tức là đặt cơ sở trên việc lặp lại một số từ làm mốc mở đầu và kết thúc một đơn vị văn chương, và trên kỹ thuật liên kết (concatenatio), nhờ đó tiết này kéo theo tiết kia nhờ có những từ đồng nhất hoặc tương tự, tác giả này đã tìm thấy trong thư Do thái có một hệ thống các từ mốc khá phức tạp.

Những kết luận của ông đã được Cha Ceslas Spicq (2 : xem ở dưới, mục bố cục 2) chấp nhận và được A. Vanhoye sử dụng.

Công trình phân tích đáng chú ý của Vanhoye là một biên khảo tỉ mỉ nhất mới xuất hiện về cấu trúc văn chương của thư này (1 : A. Vanhoye, la Structure litteraire de l'espître aux Hébreux, Paris. Bruges, 1963). Trước tiên chúng tôi xin đề nghị bố cục của tác giả này, tiếp theo bố cục của Cha Spicq sẽ hướng dẫn chúng ta trong công việc phân tích nội dung bức thư.

a. Bố cục 1 :

+ Cấu trúc văn chương (2 : A. Vanhoye, sđd, tr.49-59).

Kỹ thuật từ mốc, từ nối không hoàn toàn có tầm quan trọng như Vanagay đã gán cho nó. Cái chỉ dẫn đề tài phải nghiên cứu còn vững chắc và có ý nghĩa lớn hơn. Nó xuất hiện đều đặn trước mỗi một phần trong năm phần bức thư, và ở đó ta đã thấy, như là trong trứng nước, mỗi một trong các đoạn khác nhau của phần đang được bàn đến : một, hai, hay ba tùy trường hợp. Thí dụ phần chính gồm có ba đoạn, trước mỗi đoạn có lời mở đầu. Chủ đề được nêu lên bằng một vài

từ ngữ trước lời mở đầu; và mỗi yếu tố tạo nên lời mở đầu đó đều được lặp lại trước khi khởi sự khai triển mỗi đoạn tương ứng.

Cả hai phần thứ hai và thứ tư, đều chỉ gồm có hai đoạn mà thôi. Ở đây, chủ đề được phác họa làm sao để những khai triển theo sau sẽ vào trong thứ tự ngược lại, đó là cái cho phép tác giả nối kết trực tiếp đoạn (section) thứ nhất với lời chỉ dẫn (indication) đề tài bằng cách sử dụng một từ móc.

Còn phần thứ hai, ông nghĩ không cần phải biên lại đề tài trước khi đem ra khai triển. Chắc ông cho rằng độc giả có thể nhớ được rồi, không cần nhắc lại nữa.

Theo đó thì cấu trúc của bức thư có một sự cân xứng đồng tâm. Phần chính gồm có ba đoạn ; phần thứ hai và thứ tư có hai đoạn; còn phần thứ nhất và thứ năm chỉ có một đoạn. Chính phần thứ ba lại được xây dựng chung quanh một trung tâm do đoạn thứ hai tạo nên ; trước đoạn thứ hai này có một lời khuyên nhủ mở đầu, rồi đến đoạn thứ nhất, rồi sau đó là đoạn thứ ba và một lời khuyên nhủ kết thúc.

Toàn thể bức thư phối hợp trình bày đạo lý với lời khuyến thiện hoặc khuyên nhủ :

Đoạn độc nhất của phần thứ nhất (1,5 - 2,18) có tính cách giáo lý, nhưng trừ 2,1-4.

Phần thứ hai gồm có một đoạn để khuyến thiện 93,1 - 4,14) và một đoạn giáo lý (4,15 - 5,10).

Trong phần thứ ba, hai lời khuyên nhủ (5,11 - 6,20 à 10,19-39) đóng khung lấy ba đoạn (7,8 và 9 ; 10,1-18), cả ba đoạn này đều nói về giáo lý và hơn nữa còn trình bày mở rộng về thần học.

Phần thứ tư có một đoạn khuyến thiện (11,1-40) và một đoạn giáo lý (12,1-13).

Phần thứ năm có tính chất rõ ràng là một bài khuyên nhủ (12,14 - 13,19) dù ta thấy ở đó một số yếu tố về đạo lý (tỷ dụ 12,18-24 ; 13,11-12).

Ta thấy sự cân xứng không được hoàn hảo. Tỷ dụ phần thứ năm không có tính cách đạo lý như phần thứ nhất. Nhưng điều này lại làm cho toàn bộ có được sự cân bằng tuyệt diệu : sáu đoạn đạo lý và năm đoạn khuyến thiện. Ngoài ra thật là thích hợp khi “dụ ngôn khuyên nhủ” này, như chính tác giả gán cho tác phẩm của mình (13,22) kết thúc bằng một loạt những lời cầu xin và lời khích lệ.

+ Bố cục :

1,1-4 Dẫn nhập

I. A 1,5 - 2,18 : danh thiện hảo vượt trên danh các thiên thần - GIÁO LÝ

II. A 3,1 - 4,14 : Chúa Giê-su, Đấng trung tín - KHUYẾN THIỆN

B 4,15 - 5,10 : Chúa Giê-su, vị Đại giáo trưởng đầy lòng trắc ẩn - GIÁO LÝ

III. 5,11 - 6,20 : Lời khuyên mở đầu - KHUYẾN THIỆN

A. 7,1-28 : Chúa Giê-su, vị Đại giáo trưởng theo dòng Men-ki-sê-đê - GIÁO LÝ

B. 8,1 - 9,28 : đã đến lúc hoàn tất - GIÁO LÝ

C. 10,1-18 : nguyên nhân sinh ra ơn cứu độ muôn đời -
GIÁO LÝ

10,19-39 : khuyên nhủ - KHUYẾN THIÊN

IV. A. 11,1-40 : Đức tin của các Tổ phụ - GIÁO LÝ

B. 12,1-13 : cần phải bền tâm vững chí : KHUYẾN
THIÊN

v. 12,14 - 13,19 : hoa trái sự công chính sinh ra :
KHUYẾN HIỆN

13,20-21 : Kết luận

13,22-25 : lời chào kết thư

+ Các niệ̣m tưởng ý thức (les Schèmes de pensée (1 :
Xem A. Vanhoye, sđd, tr. 237-258)

1. Lý do chủ yếu :

Cấu trúc bức thư có ý làm nổi bật những ý tưởng quan trọng nhất trong số các ý tưởng được bức thư khai triển. Như vậy, chính ở trong phần thứ ba chúng ta phải tìm thấy ý tưởng này. Và cũng trong phần thứ ba này, có một đoạn làm trung tâm, đó là đoạn B (2,1-9.28), hai đoạn văn tiếp theo đó (9,1-10 và 9,11-14) đều tạo thành tâm điểm.

Sau cùng chữ thứ nhất trong 9,11 là cao điểm của toàn bức thư. Tiếng này trong bản Hy Lạp, là danh của Đức Ki-tô. Thư Do thái có sắc thái Ki-tô - Trung tâm hiểu theo hết nghĩa của hạn từ.

Và sự kiện bên ngoài này lại phù hợp với một thực tại sâu xa, bởi vì giáo lý đã được tác giả trình bày tự căn bản là một Ki-tô học.

2. Ba thể tài :

Ta có thể khám phá ra chìa khóa của bức thư dễ dàng bằng cách khảo sát kỹ lưỡng bố cục của đoạn trung tâm:

8,1-2 : dẫn nhập

8,1 - 9,10 : sự bất túc và tính cách tạm thời của việc phượng tự cổ xưa

c - 8,1-6 : việc phượng tự cổ xưa có tính cách trần thế và hình bóng

b - 8,7-13 : Giao ước cổ xưa có tính cách bất toàn và lâm thời

a - 9,1-10 : Tính cách vô hiệu của những định chế phượng tự cổ xưa

9,11-28 : Hiến tế của Đức Ki-tô có hiệu quả và dứt khoát :

A - 9,11-14 : các định chế mới có hiệu lực

B - 9,15-23 : giao ước mới

C - 9,24-26 : mở cửa thiên đàng

9,27-28 : Kết luận và chuyển tiếp

Theo ba cặp phân chia (aA ; bB ; cC) ta có thể nhận thấy ba thể tài khác nhau. Vậy thể tài trong phần tái phân chính (aA : 9,1-14) là thể tài quan trọng nhất nói về hiến lễ : những nghi thức Do thái, cao điểm là ngày lễ Xá tội (9,1-10) nhường chỗ cho hiến lễ của Đức Ki-tô (9,11-14).

Từ sự kiện thể tài đây là trung tâm của bức thư, ta có thể suy ra là Ki-tô học được thư này khai triển không phải rút

từ những lý thuyết trừu tượng, thực hiện ở ngoài mọi cái bất tất cụ thể; mà đúng ra là mặc khải từ một biến cố. Chính nhờ sự hiến tế mà Đức Ki-tô đã được tỏ bày (9,26) ; và không phải chỉ tỏ hiện mà thôi, nhưng còn “làm cho thành toàn”, “đưa đến kết cuộc” (7,28).

Những phần tái phân khác cũng chỉ khai triển một số những hàm ẩn trong lời khẳng định dứt khoát này. Trong phần thứ nhất (c : 8,1-6) và phần cuối cùng (C : 9,24-28) tác giả xác định tầm mức của thực tại mà cả hai nhiệm vụ theo thứ tự đã đạt tới. Đang lúc phụng vụ xưa giới hạn ở một thế giới phạm trần chỉ có tính cách hình bóng, thì hiến tế của Đức Ki-tô lại thấu đến tận trời.

Vì thế, nó là hiến tế độc nhất và dứt khoát. Nó đánh dấu thời mãn thế (9,26) và sẽ có việc tái lâm theo sau (9,24-28). Như vậy, ta thấy xuất hiện viễn tượng cánh chung tạo nên thể tài thứ hai.

Phần tái phân giữa (b : 8,7-13 ; và B : 9,15-23) trình bày thể tài thứ hai ; thể tài này lại trực tiếp liên quan đến đề tài hiến tế, đây là thể tài về Giao ước. Những nghi thức bất lực thuở xưa, thuộc về một giao ước phải biến mất ; trái lại hoa quả việc hiến tế của Chúa Ki-tô chính là việc thiết lập một giao ước mới và hoàn hảo. Thể tài này có thể được bổ túc bằng thể tài về Hội Thánh.

Như vậy, trong đoạn trung tâm, cách xếp đặt các thể tài có tính cách đồng tâm (concentrique) :

c : Cánh chung

b : Hội Thánh

a - A : Hiến tế

B : Hội Thánh

C : Cánh chung

Thực tế thể tài bộ ba đó bằng bạc khắp thư Do thái, nó là chìa khóa giúp ta hiểu cách tác giả biên soạn bức thư:

Phần thứ nhất, chủ đề của nó là “danh vượt trên dách các thiên thần” đặc biệt nói về vinh quang thiên quốc của Đức Ki-tô. Nhất là có tính cách cánh chung.

Phần thứ hai giới thiệu Đức Giê-su như “Vị đại Giáo trưởng trung tín và nhân hậu”, chính yếu có tính chất Hội Thánh, bởi vì lòng trung tín và thương xót là những khía cạnh chính yếu trong giao ước.

Phần thứ ba tiên vãn có tính cách hiến tế.

Với phần thứ tư chúng ta trở về với chủ đề Hội Thánh.

Còn phần thứ năm, ngay cái đề tựa : “hoa quả bình an và công chính” (12,11) mang màu sắc rõ ràng có tính cách cánh chung (xin xem thêm 12,14.22-27 ; 13,4.14).

Như vậy trong năm phần của bức thư, các đề tài kế tục nhau rất là phù hợp với cách sắp xếp chúng tôi đã lấy ra từ đoạn trung tâm.

I. Cánh chung

II. Hội Thánh

III. Hiến tế

IV. Hội Thánh

V. Cánh chung

Hơn nữa, phải ghi nhận rằng nếu mỗi phần có một đề tài nổi bật, thì những đề tài khác cũng hơn kém góp phần vào đó.

3. Thời bây giờ và thời hậu lai

Các tái phân của phần trung tâm làm xuất hiện một khía cạnh quan trọng củ tư tưởng tác giả, một nét của toàn thể bức thư: đó là sự phân biệt hai giai đoạn của lịch sử cứu độ. Sự phân biệt này được áp dụng cho mỗi thể tài và giúp chúng ta đi vào các thể tài đó cách sâu xa hơn.

Dẫu là vấn đề hiển tế, giao ước hoặc cánh chung thì sự so sánh hai giai đoạn này vẫn cứ giải ánh sáng tròn đầy của mình trên vấn đề đang được bàn tới.

Ngay những hàng đầu bức thư đã tạo nên một sự song đối giữa thời “xưa”, thời mặc khải dưới nhiều hình thức, với “thời sau hết, tức là những ngày này”, thời mà việc mặc khải được thực hiện nhờ Người Con. Cạnh đó, đoạn trung tâm ghi nhận rằng hiển tế của Đức Ki-tô ở vào “lúc mãn thế” (9,26), và nhấn mạnh sự kiện là Ngài đã mở một thời kỳ mới.

Khi đưa ra vai trò độc nhất của hiển tế này, sự yếu đuối căn cơ của Lê Luật xưa bị cáo giác, dẫu ta có nhận rằng nó có giá trị hình bóng. Do đó có ba thứ quan hệ giữa hai giai đoạn kế tiếp nhau : quan hệ tương đồng, quan hệ dị biệt và quan hệ ưu việt.

Trong phần chính giá trị của hiển tế đặc biệt được xác định cách này :

a. hiển tế của Chúa Ki-tô tương đồng với các hiển tế cổ xưa : dâng một vật gì đó (8,3) ; cần phải giết chết vật tế lễ

(9,15-16) ; máu đổ ra (9,7.14.18.22) ; vấn đề “vào đền thánh” (9,7.12).

b. Nhưng có những di điểm cốt yếu : giữa việc “dâng những lễ vật và hy sinh” (9,9) và “hiến dâng chính mình” (9,14) ; giữa máu của các hiến vật và máu của vị giáo trưởng (9,12.19.25) ; giữa việc bước vào cung thánh “mỗi năm một lần” (9,7.25) và việc đi vào “một lần thay cho tất cả” (9,12.26), giữa đền thánh chỉ là hình bóng và đền thờ đích thực (9,24).

c. Sau cùng, sự ưu việt thật là hiển nhiên : Chúa Ki-tô đã dâng “những lễ tế hoàn hảo hơn nhiều” (9,23) ; Ngài đã vượt qua “nhà tam lớn lao và hoàn hảo hơn” (9,11) ; hiệu quả hiến tế của Ngài không giới hạn ở nguyên sự thanh sạch theo nghi thức; Người thanh tẩy các lương tâm (9,13-14) và đã đem lại được “sự cứu chuộc muôn đời” (9,12).

Trong các giao ước với nhau, cũng có mối quan hệ đó : tương đồng (8,4.6.8-10 ; 9,1.19-21) ; dị biệt và ưu việt (8,6-9). Và trong phần khai triển thể tài thứ ba, ta thấy trật tự cổ xưa mô phỏng theo thiên thượng (8,5). Nhưng có một dị biệt lớn lao giữa lều tạm “do tay người phàm làm ra” và lều tạm không do tay người phàm (9,11.24), giữa những thực tại thế trần và những thực tại thiên quốc (8,5 ; 9,23-24), giữa cái lâm thời và điều vĩnh cửu (9,10.12.15). Sự ưu việt của Tân ước đối với Cựu ước, một cách dứt khoát, được minh chứng trong sự kiện là chỉ có một Tân ước mới mở ra những thực tại tối hậu. Vả lại chính trong toàn bức thư, chúng ta có thể nhận ra ba thứ liên hệ trên

4. Chúa Ki-tô và các Ki-tô hữu

Dầu các Ki-tô hữu đang ở trong giai đoạn thứ hai của lịch sử cứu độ, nhưng họ không ở cùng trong tước hiệu với Chúa Ki-tô. Tỉ dụ về vấn đề cánh chung, phần thứ nhất chỉ bàn đến Đức Ki-tô. Bàn về Ngài như là “trưởng tử” (1,6) và nhắc đến vương tước của Ngài (1,8) và vương quốc của Ngài 91,6 ; 2,5).

Trong phần thứ năm, ứng với nó là vấn đề về các trưởng tử, lần này ở số nhiều (12,23), của vương quốc mà các Ki-tô hữu đón nhận (12,28), của đô thị tương lai sẽ đón nhận họ (13,14).

Liên hệ với đề tài hiến tế, phần đầu mô tả động tác mà Người Con đã hoàn tất để đặt mình vào hàng ngũ các anh em mình (2,10-18) ; phần thứ năm chỉ cho chúng ta con đường phải theo để chính chúng ta cũng được ở bên Ngài (13,11-13).

Cũng cùng một kiểu song đối giữa phần thứ hai và thứ tư: phần thứ hai bàn về sự trung tín của Đức Ki-tô, lòng thương cảm mà Ngài biểu lộ xét như là vị Thượng Tế. Phần thứ tư đem lại cho các Ki-tô hữu những gương mẫu về đức tin và mời gọi họ sống kiên bền.

Một cách tổng quát, ta có thể nói rằng nửa phần thứ nhất bức thư đặc biệt chú trọng tới Đức Ki-tô, trong khi phần thứ hai nói nhiều về các Ki-tô hữu. Như vậy không có sự lẫn lộn giữa hoàn cảnh của Chúa Ki-tô và hoàn cảnh của các Ki-tô hữu, dầu cho ca hai ở cùng trên một bình diện thuộc lịch sử cứu độ.

5. Trình bày giáo lý là khuyên nhủ

Chúng ta đã lưu ý về sự luân chuyển của hai loại văn này trong việc triển khai bức thư. Ở đây có cái gì hơn là một phương thức biên soạn đơn giản. Mục đích chứng tỏ rằng ơn cứu độ của Ki-tô giáo không phải là việc hiểu biết mà thôi, nhưng đòi phải có sự hoán cải (xem 12,1-3).

Đây là lý do khiến vị tông đồ không thể tự giới hạn ở chỗ trình bày mẫu nhiệm Chúa Ki-tô; Ngài còn thúc đẩy các thánh giả hãy tiếp nhận mẫu nhiệm này trong cuộc sống của mình qua việc luôn luôn dẫn thân sâu xa hơn.

Trình bày giáo lý và khuyến thiện, mỗi kiểu đều có mực độ vững vàng riêng của mình ; nhưng những mối liên lạc với nhau rất nhiều và có tính cách rất cốt thiết đến độ ta sẽ không thể lấy riêng ra như thể chúng là những cơ quan biệt lập. Tốt hơn nên coi chúng như là hai “hệ thống” theo ý nghĩa ta nói về hệ thần kinh và hệ tuần hoàn : hai hệ thống góp phần tạo nên một và làm nên một cơ quan.

Toàn bộ những trình thuật khác nhau tạo thành “hệ thống đạo lý” của thư Do thái, đang khi đó toàn bộ những lời khuyên nhủ tạo ra các “hệ thống khuyến thiện”. Nếu tột đỉnh của hệ thống thứ nhất (8,1 - 9,28) như là đầu của toàn thể tác phẩm, thì trung tâm sức sống của hệ thống thứ hai (10,19-39) như là trái tim của lá thư vậy.

b. Bố cục II (1 : Theo C. Spicq, mục đã dẫn, cột 230-233; L'Épître aux Hébreux (BJ) ; l'épître aux Hébreux, Paris, 1953, t.II).

Tự ngôn : Chúa Ki-tô là Vua, Thượng Tế, sứ giả của Thiên Chúa, Đấng Cứu chuộc (1,1-4).

Thế tài thứ nhất : Con Thiên Chúa nhập thể, Vua vũ trụ (1,5 - 2,18).

Thế tài thứ hai : Chúa Giê-su, Vị Thượng Tế trung tín và có lòng trắc ẩn (3,1 - 5,10).

Thế tài thứ ba : Chức tư tế đích thực của Chúa Giê-su Ki-tô.

Mở đầu (5,11 - 6,20)

1. Chúa Ki-tô trở vượt các thượng tế chi tộc Lêvi (7,1-28)

2. Ưu việt tính của việc phượng tự, của đền thánh, và của hiến tế của Chúa Ki-tô (đ. 8-9).

3. Tổng lược : hiến lễ của Chúa Ki-tô trở vượt các hy lễ theo luật Mô-sê (10,1-8).

Thế tài thứ tư : Niềm tin kiên vững (10,19 - 12,29).

Phụ chương : 13,1-21

Kết luận : 13,22-25

+ Nội dung :

Tác giả thư Do thái có ý khích lệ các độc giả của ông sống can đảm. Vì vậy ông đã trình bày trước mắt họ sự tương phản vĩ đại giữa cái mới và cái cũ và sự ưu việt của cái đệ nhất với cái hạng hai.

Thực tế, đó là bài học lớn của bức thư và nó lên đến cao điểm trong trần thuật về ưu việt tính của Đức Ki-tô trên mọi lãnh vực. Mối bận tâm của tác giả ngay từ đầu là làm sao cho tính ưu việt ấy hiển hiện.

Tự ngôn (1,1-4) làm cho ta nghĩ đến Ga 1,1-18, xác định vị trí con người Đức Ki-tô trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa, Người thừa kế mọi sự, là Đấng nhờ Ngài thế gian đã được tạo dựng (so với Cl 8,22-23 ; Ga 1,3). Ngài là phản ánh vinh quang Thiên Chúa và cùng bản tính với Thiên Chúa (so với Kn 7,25-26). Ngài biểu thị Chúa Cha một cách thích đáng (so với Ga 14,9) ; duy mình Ngài biết Chúa Cha và có thể tỏ cho ta biết Người (so với Ga 1,18 ; 4,25 ; 14,9).

Người là tiếng nói sau cùng của Chúa Cha, là Vị Đại giáo trưởng của giao ước mới, Ngài đã thực hiện việc thanh tẩy tội lỗi khi hiến dâng bản thân mình làm của lễ hy sinh, và ngự trên địa vị của Ngài là bên hữu Thiên Chúa. Danh mà Ngài đã nhận tức là danh Con Thiên Chúa và việc tôn dương Ngài đến tận Ngai Thiên Chúa đặt Ngài vượt quá các thiên thần.

Chủ đề thứ nhất (1,5 - 2,18) là chủ đề về Chúa Ki-tô, Vua hoàn vũ. Cần thiết Ngài phải có vương quyền này bởi vì Ngài đã vượt trên cả những thọ tạo cao nhất, tức là các thiên thần. Điều này được chứng minh nhờ một loạt các văn bản vay mượn từ Cựu ước. Tác giả nhận xét rằng, ngay các thiên thần cũng chỉ là các Đấng phục vụ, được Thiên Chúa sai đến để giúp đỡ các tín hữu. Nếu các Đấng là những thừa tác viên của Thiên Chúa trong việc công bố lề luật (so với Gl 3,9), thì lề luật rõ ràng phải ở dưới Tin mừng.

Chúa Ki-tô đã là “người tiên phong”, người hướng đạo, archéges (so với Dt 12,2), Ngài mở một con đường và đưa những ai theo con đường đó đến được với vinh quang Thiên Chúa. Nếu Ngài đã phải đau khổ, ấy chỉ vì Ngài muốn nên

một với loài người. Những đau khổ của Ngài đã đáng cho Ngài được tôn dương và cuộc khải hoàn của Ngài đã làm cho cái chết của Ngài có được tính chất cứu chuộc (so với Ga 12,23 ; 13,31). Qua đó Ngài đã xin được sự thánh hóa các anh em của Ngài (so với Ga 17,17).

Phải, các anh em của Ngài ; có thể gọi như thế bởi vì Ngài không có những bận tâm lo lắng đối với các thiên thần, nhưng đối với con người mà Ngài muốn giải phóng khỏi đế quốc ma quỷ. Chính Ngài đã trở thành con người để thực hiện việc cứu chuộc con người qua việc Ngài xóa tội với tư cách một tư tế; Ngài đã chịu đau khổ ; Ngài đã chịu thử thách để trở thành một vị Thượng Tế đầy lòng trắc ẩn trước những sự khốn nạn của con người.

Và về điểm này ta cần phải ghi nhận rằng trong thư Do thái việc Nhập Thể mang một sắc thái tư tế đặc biệt : Nếu Đức Ki-tô không là người, thì Ngài cũng chẳng thể làm tư tế được (so với 5,11).

Chính ý tưởng đó tạo nên thể tài thứ hai : Chúa Ki-tô vị đại giáo trưởng đầy lòng tín trung và thương xót (3,1 - 5,10). Trước hết tác giả minh chứng Chúa Giê-su lớn hơn Mô-sê và nhân tiện gán cho Ngài tước hiệu “Tông đồ” tức là Đấng Thiên Chúa sai đi (so với Ga 3,17.34 ; 6,36 ; 9,7), Ngài có trách nhiệm chuyển thông cho loài người lời Thiên Chúa, mời gọi con người đến với đức tin và ơn cứu độ, đồng thời Ngài cũng có nhiệm vụ làm Đấng Trung gian giữa Thiên Chúa với loài người.

Tính ưu việt của Chúa Ki-tô, được minh chứng bằng hai luận cứ: kiến trúc sư thì lớn hơn ngôi nhà ; vậy Chúa Ki-tô là

vị kiến trúc sư, Ngài đã xây dựng ngôi nhà tức là dân Thiên Chúa; và Người Con phải lớn hơn tôi tớ.

Tuy nhiên dù thế nào thì Ngài vẫn luôn tỏ ra trung tín; và ở đây Chúa Ki-tô xuất hiện như một vị Đại Giáo trưởng có lòng tín trung. Từ đó có một lời khuyên sống trung thành. Trong sa mạc, người Do thái đã không có lòng trung thành; thái độ của họ là một lời cảnh cáo các Ki-tô hữu.

Trong một Mirát khai triển Tv 95 (94)9,11, tác giả cho thấy dưới thời Mô-sê thế hệ bất trung đã bị loại ra khỏi nơi yên nghỉ đáng lẽ ra họ được thừa hưởng ở Ca-na-an như thế nào. Lý do mạnh hơn nữa là các Ki-tô hữu phải tránh lánh tội giáo là cái làm cho họ không được vào chốn an nghỉ muôn thu.

Các câu 4,12-13 là câu kết của bài diễn từ nhỏ này; tuy nhiên những câu đó cũng trở về với đề tài ưu việt tính của Chúa Ki-tô đối với Mô-sê. Như thế là đưa vào bức thư một trong những đề tài chính yếu, đề tài về việc so sánh hai giao ước, ở đây được cứu xét trong tương quan với những vị trung gian liên hệ.

Nhưng cần ghi nhận rằng cũng một Thiên Chúa là Đấng đã nói trong cả hai giao ước và không có gì có thể thoát khỏi quyền của Người được.

Đoạn kế tiếp (4,14-16) là một chuyển tiếp dẫn tác giả đến chỗ suy niệm về lòng trắc ẩn của vị Đại Giáo trưởng của chúng ta, đồng thời ông dùng câu kết luận trước đó để làm một lời khuyên nhủ. Mô-sê và dân Ít-ra-en đã không thể vào được đất hứa, còn Vị Đại Giáo trưởng của ta đã tìm được

chốn yên nghỉ rồi và nhờ Ngài chúng ta đến được với lòng thương xót của Thiên Chúa.

Ngài đã bước vào thiên quốc thế những vẫn còn hiểu thấu hoàn toàn những thử thách và những khó khăn của chúng ta. Giữa Ngài và chúng ta, khoảng cách đã bị hủy diệt do việc Ngài Nhập thể. Việc Ngài thăng thiên không tái lập lại quãng cách đó nữa. Ngài vẫn luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ và Ngài có dư khả năng để làm chuyện đó, bởi vì mãi mãi Ngài vẫn là Vị Đại Giáo trưởng đầy lòng thương xót.

Và tác giả chứng minh (5,1-10) rằng Chúa Giê-su đã hoàn toàn thỏa mãn những yêu cầu của chức vụ tư tế. Ông chứng minh bằng cách trước hết nhắc đến những đức tính người ta mong thấy nơi một vị thượng tế (câu 1-4), rồi bằng cách cắt nghĩa Chúa Giê-su đã có những tư chất ấy như thế nào (5-10).

Vị Đại Giáo trưởng là một người được chính thức cắt cử làm trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại ; ông biện hộ cho con người trước mặt Thiên Chúa và dâng lên Ngài các lễ vật của con người, đặc biệt là của lễ hy sinh đền thay tội lỗi. Muốn hoàn tất trọn vẹn nhiệm vụ của mình, ông phải có tấm lòng biết xót thương, phải chứng tỏ một sự tốt lành và khoan dung đối với các tội nhân. Ông cũng phải được Thiên Chúa kêu gọi và chọn lựa.

Để chứng minh Đức Ki-tô có những đặc tính ấy, tác giả theo một chiều hướng ngược lại. Trước hết ông nói đến ơn gọi của Đức Ki-tô, rồi việc Ngài mang lấy gánh đau khổ của con người.

Chúa Giê-su không tự ý đòi cho mình được vinh dự là một Đại Giáo trưởng, theo thánh vịnh (2,7) chính Thiên Chúa, sau khi đã chào Đấng Me-si-a như là con của mình, Ngài đã đặt Ngài lên, trong thánh vịnh 110 (109),4 làm đại giáo trưởng đến muôn đời theo phẩm hàm Men-ki-sê-đê. Bản văn sau cùng này - Tv 110 (109) - gồm một lời tuyên bố long trọng và chính thức ủng hộ chức tư tế của Đức Ki-tô, cũng như bản văn thứ nhất - Tv 2 - là nền tảng vậy.

Như vậy là Chúa Ki-tô đã được Thiên Chúa gọi thi hành chức vụ tư tế. Ngài có đức tính cốt cán của chức vụ này: lòng trắc ẩn đối với các tội nhân.

Các câu tiếp theo (5,7-10) đã cho thấy Đức Ki-tô có thái độ của một kẻ van xin khẩn thiết. Vừa là tư tế, vừa là hiến vật, Ngài đã học biết thế nào là giá của sự tuân phục; khi đã đạt tới mức thiện toàn, bấy giờ Ngài mới trở nên nguyên nhân ơn cứu rỗi cho những ai từng phục Ngài.

Khi trải qua con đường tuân phục, Đức Ki-tô, xét như là con người, đã có một kinh nghiệm tâm lý phong phú ; giờ đây Ngài có thể hoàn toàn có tâm tình xót thương đối với những anh em Ngài đang phải đau khổ.

Vì được Thiên Chúa kêu gọi, và có lòng thương xót nên Chúa Ki-tô lên đến mức thiện toàn ; Ngài đã trở thành tác giả của ơn cứu độ muôn đời, làm vị thượng Tế cho đến đời đời theo dòng Men-ki-sê-đê.

Phần chính (5,11 - 10,18) gồm việc triển khai thể tài thứ ba, thể tài chức vụ tư tế đích thực của Chúa Ki-tô.

Nó mở đầu bằng một đoạn dài (5,11 - 6,20). Tác giả đã trình bày chủ đề của ông rồi (5,1-10). Nhưng trước khi khai

triển, ông nghĩ rằng cần phải kích thích sự chú ý của độc giả, vì lẽ vấn đề có phần khó khăn và độc giả có phần chậm hiểu.

Ông nói với họ như ông thầy giáo giảng bài cho những học sinh đến lớp trễ, khiển trách họ vì lười lỉnh, không chịu khó tìm hiểu Ki-tô giáo. Ông thúc giục họ cố gắng tìm hiểu niềm tin của mình cho sâu xa và nghiêm khắc cảnh giác họ coi chừng những mối nguy hiểm bỏ đạo.

Sau hết, ông nhắc lại cho họ nhớ những lời hứa gắn liền với việc thực hành những việc thiện và ông khích lệ họ kiên vững trong đức tin ; và cũng như mọi khi, ông kết thúc bằng một ghi chú dạy phải sống trong niềm hy vọng.

Quả thực, niềm hy vọng của Ki-tô giáo có nền tảng vững chắc, vì nó tập trung trên Đức Ki-tô, Đấng đã vào tận trong bức màn che phủ và đã tiến lên thiên quốc với tư cách là vị đại giáo trưởng ; và vẫn là đại giáo trưởng cho đến muôn đời theo dòng Men-ki-sê-đê. Với nghệ thuật chuyển tiếp câu chuyện một cách điêu luyện, tác giả đã trở về với chủ đề chính yếu : chức tư tế của Đức Ki-tô.

Bây giờ ông có ý chứng minh : Chúa Ki-tô ưu việt hơn các tư tế Lê-vi (7,1-28). Ông khởi đầu bằng cách chứng minh sự tuyệt hảo của khuôn mẫu, Men-ki-sê-đê, đầu ngay đó ông lại chú tâm vào một đối ảnh (antitype) là Đức Ki-tô.

Trong Kinh thánh, Men-ki-sê-đê xuất hiện như một tia chớp ngắn ngủi (St 14,17-20). Trong trình thuật ngắn của sách Sáng thế, có ba trường hợp khiến tác giả bức thư đặc biệt chú ý :

- Ngữ căn của danh tính Men-ki-sê-đê có nghĩa là “Đức Vua yêu chuộng công chính” và ông được gọi là “Vua ở Salem” tức là “Đức Vua yêu chuộng hòa bình”.

- Thái độ của A-bra-ham đối với Men-ki-sê-đê : ông nộp thuế cho Ngài;

- Sự im lặng của Kinh thánh về nguồn gốc của Men-ki-sê-đê : Men-ki-sê-đê “vẫn là thượng tế tới muôn đời” bởi vì chức tư tế của ông hoàn toàn có tính cách riêng tư, không lệ thuộc vào luật thừa kế, không khởi đầu cũng chẳng có cùng tận nếu ta muốn tìm xem Kinh thánh nói gì về điều này. Ông hưởng một sự vĩnh cửu “có tính cách tiêu cực” (néative).

Cũng như chức tư tế của Chúa Ki-tô, chức tư tế của Men-ki-sê-đê khác hẳn mọi chức tư tế khác ở chỗ nó không có nguồn gốc, cũng không theo sự kế tục của nhân loại.

Rồi Men-ki-sê-đê lại nhận thuế A-bra-ham dâng và chúc phúc cho ông. Như vậy, ông lớn hơn A-bra-ham ; và cũng qua sự kiện này, ông phải lớn hơn các Lê-vi, dòng dõi A-bra-ham.

Sự ưu việc của Men-ki-sê-đê, xem như đã được chứng minh rõ ràng, nhưng khi cho thấy chức tư tế của Men-ki-sê-đê có trước Lê Luật, thì ta có được quả quyết rằng A-ha-ron và dòng dõi ông đã thế chỗ hay ít là đã được thừa hưởng những đặc ân của Men-ki-sê-đê hay không ?

Vấn đề này đặt trên một tiền đề giả thiết đã trở thành một tín điều trong Do thái giáo, tức là Lê Luật tượng trưng cho sự diễn tả dứt khoát ý muốn của Thiên Chúa.

Tác giả đã trả lời vấn đề đó khi nhấn mạnh đến sự bất toàn của chức tư tế Lê-vi. Cần phải có một sự canh cải chức

tư tế này tận căn rễ. Nhưng sự thay đổi cần phải có ấy đã được thực hiện. Một Tân Thượng Tế đã xuất hiện và chính Ngài theo dòng Men-ki-sê-đê ; và chức vụ tư tế của Ngài vĩnh viễn muôn đời.

Vả lại, Chúa Ki-tô được tấn phong Thượng Tế bằng một lời long tọng của Thiên Chúa “Chúa đã thề và Người sẽ chẳng hề hối tiếc : Con là Tư Tế đời đời” (Tv 110,4) ; điều đó mang đến cho Ngài một sự ưu việt trên các tư tế Lê-vi, bởi vì những ông này làm tư tế nhưng không có lời thề.

Sau hết, tính đơn nhất và thường tồn trong chức tư tế của Chúa Giê-su được đặt tương phản với tính đa dạng của các tư tế trong giao ước cũ, tức là một khi đã chết thì không còn tiếp tục nhiệm vụ của mình nữa.

Câu 25 là một chuyển tiếp. Nó kết luận cho phần chứng minh trong đoạn trước (7,20-24) và đưa vào phần kết của những câu 26-28. Trong đó ta thấy có một định nghĩa tuyệt diệu về nhiệm vụ tư tế của Chúa Giê-su.

Vì chức tư tế của Ngài vĩnh cửu, nên Ngài có thể mang lại cho những kẻ thuộc về Ngài ơn cứu độ hoàn hảo về mọi mặt. Là Thượng Tế và là Đấng Trung gian, Ngài cứu thoát tất cả những ai nhờ Ngài mà đến với Thiên Chúa, bởi vì Ngài hằng sống để chuyển cầu cho họ (so với Ga 12,34 ; 1Ga 2,1-2).

Cái ta gọi là phần kết (7,26-28), nó tương tự một bản thánh thi cất lên chúc mừng Vị Đại Giáo trưởng. Sự thánh thiện, sự toàn hảo của Ngài được đề cao. Những đức tính đó làm cho Ngài vượt trên mọi tư tế, trên cả Men-ki-sê-đê nữa.

Câu sau cùng có sắc thái khái hoàn : Lê Luật đặt những con người làm tội lỗi và sự chết lên làm thượng tế; nhưng lời hứa được công bố qua miệng Đa-vít, ít lâu sau khi công bố Lê Luật, lại đặt Người Con trong sự hoàn hảo, được hoàn tất nhờ chức vụ tư tế và vinh quang.

Các đoạn kế tiếp, 8 và 9, sẽ cố gắng chứng minh ưu thế của việc phụng tự, đền thờ và hiến lễ của Chúa Ki-tô. Xét như là vị Thượng Tế có thể đo lường cho tính cách siêu việt của đền thờ trong đó Ngài đã thi hành phận vụ.

Lê Luật Mô-sê đã qui định đền thánh là nơi dành cho việc phụng tự, là lều tạm đã dựng lên trong sa mạc mà miêu duệ của Lê-vi đã trở nên những thừa tác viên ưu tuyển cho lều tạm đó. Định chế này đã không dành chỗ cho một vị tư tế nào khác.

Nhưng chính Lê Luật (xh 25,40) đã quan niệm lều tạm ở trần thế là một bản sao, và do vậy chỉ là một bóng mờ của thánh điện. Quả thực, tính cách ưu việt của Chúa Ki-tô thiên quốc. Vậy mà Chúa Ki-tô lại vào Thánh điện ấy, đã đến tận nơi cực thánh rồi. Chính trong thánh điện thiên quốc ấy, Chúa Ki-tô đã thực thi phận vụ của mình và đã dâng hiến chính bản thân mình làm lễ vật (8,1-5).

Một câu kết luận và chuyển tiếp (8,6) tuyên bố rằng Chúa Ki-tô đã có một sứ vụ cao trọng hơn, lại là Đấng Trung gian của một giao ước hoàn hảo, xây dựng trên những lời hứa tuyệt mỹ hơn. Quả thực, giao ước xưa bất toàn và đòi phải có một giao ước khác hoàn hảo hơn. Toàn thể được chứng minh bằng một lời trưng dẫn của tiên tri Giê-rê-mi-a (31,31-34).

Chương 9 cứu xét kỹ lưỡng về hiến tế của Chúa Ki-tô, để thiết lập tầm quan trọng tối cao của hiến tế đó, và tác giả đã thực hiện bằng cách so sánh nó với hiến lễ long trọng nhất của Lễ Luật xưa tức là ngày lễ xá tội (Xh 25 và 26 ; Lv 16). Tác giả khởi đầu bằng việc mô tả lễ lều tạm được Mô-sê dựng lên trong sa mạc.

Ông nói ông không muốn đi vào mọi chi tiết. Tuy nhiên, ông thấy điều quan trọng là ghi nhận rằng chỉ một mình vị Đại Giáo trưởng là mới có quyền bước vào nơi cực thánh và mỗi năm chỉ được vào có một lần. Vị này không bước vào đó nếu không mang theo máu (c7).

Trong những khoản luật đó có hai ý nghĩa : dân chúng không được trực tiếp đến cùng Thiên Chúa; các lương tâm còn chưa được tẩy sạch khỏi tội lỗi. Nhưng bây giờ Chúa Ki-tô đã đến. Ngài đã đi qua Thánh Điện thiên quốc nhờ máu của chính mình Ngài ; và qua đó chúng ta cũng lãnh nhận được ơn cứu độ cho đến ngàn đời.

Nếu máu súc vật còn có một hiệu lực nào đó trong việc thanh tẩy theo nghi thức, thì trong phạm vi thiêng liêng, máu của Chúa Ki-tô còn có sức thanh tẩy tâm hồn bao nhiêu (9,13-14)! Như thế ơn tha thứ tội lỗi đã đề cập ở trên (8,12) đã được hoàn tất nhờ hiến tế của Chúa Ki-tô và nhờ của lễ dâng hiến về thiên quốc.

Đấng cứu chuộc đồng thời cũng là Đấng Trung gian. Ngài là Đấng Trung gian khi thiết lập một giao ước mới nối kết thân tình giữa Thiên Chúa và nhân loại. Từ ngữ Diathèkè trong văn Hy Lạp LXX có nghĩa là “giao ước”, còn theo nghĩa đời là “chức thư” ; từ ngữ đó tạo cơ hội cho tác giả chơi chữ,

việc này sẽ cho phép ông chứng minh Chúa Giê-su cần phải chịu chết.

Thực tế người ta chỉ dùng máu súc vật để niêm ấn giao ước ; hơn nữa chẳng có chúc thư nào lại có giá trị trước khi người lập chúc thu mãn phần. Như vậy Đức Ki-tô cần phải chịu chết để lập giao ước mới và để nó có thể mang lại hoa trái (9,15-22).

Những nghi thức thanh tẩy trong giao ước cũ chỉ là những bóng mờ ; chúng chỉ có hiệu lực như là những bản sao các sự vật thiên quốc. Bây giờ việc Đức Ki-tô đổ máu ra đã dựng nên một thánh điện trên thiên quốc xứng đáng để cử hành phụng vụ mà Đức Ki-tô là Vị Đại Giáo trưởng.

Chúa Giê-su không phải tái diễn lễ dâng của mình, như vị thượng tế Do thái cứ mỗi năm lại phải vào trong lều tạm một lần để tái cử hành lễ xá tội. Ngài đã xuất hiện vào lúc mãn thời để, qua sự hiến tế của chính Ngài, Ngài phá hủy một lần cho tất cả, tội lỗi và quyền uy của hỏa ngục.

Theo luật chung của con người, Chúa Ki-tô chỉ có thể chết một lần. Sau khi chết, Ngài không cần phải chờ đợi phán xét (đây là phán xét chung: so với 6,2 ; 10,27). Khi Chúa Ki-tô hiện đến lần thứ hai, không còn vì tội lỗi nữa. Tội lỗi đã bị tiêu diệt vĩnh viễn nhờ cuộc hiến tế của Ngài rồi. Ngài chỉ trở lại để mang ơn cứu độ toàn diện và vĩnh viễn cho những kẻ sống trung thành với Ngài.

Và tác giả trở về với ưu việt tính trong hiến lễ của Đức Ki-tô (10,1-18). Khi đổ máu mình để ban ơn tha tội khiên và bước vào thiên quốc để cầu bầu cho nhân loại, Chúa Giê-su

trở thành tác giả của sự thánh hóa thật là chân thực và là tác giả của ơn cứu độ muôn đời.

Hiến lễ thanh khiết hoàn hảo của Ngài tương phản với những hiến lễ của Lê Luật cũ. Hiến lễ của Ngài là hiến tế một lễ vật nhân loại, và do chính tay Ngài tiến dâng; như vậy của lễ đó rất đẹp lòng Thiên Chúa ; và đây là điều thánh vịnh 40 (39), 7-9 chứng minh.

Vả lại Thiên Chúa đã chấp nhận của lễ. Người chấp nhận khi cho Đức Giê-su lên ngự bên hữu Người. Qua đó hiến lễ độc nhất này đã có được một hiệu quả rất đặc biệt biểu thị đặc trưng của nó. Các hoa quả của nó là sự thanh tẩy thiêng liêng (10,2.10.14) ơn tha thứ tội và ơn cứu độ (10,12.17.18), sự kết hợp với Thiên Chúa, sự thành toàn, téléiosis, như bức thư đã nói (10,1-14).

Và một lần nữa bản văn của tiên tri Giê-rê-mi-a lại được trưng dẫn (31,34), để chứng minh là giao ước mới đem đến ơn tha tội.

Tác giả kết luận phần trình thuật của mình bằng một lời chú giải : “ở đâu tội lỗi đã được tha, thì không còn việc dâng lễ đền tội nữa” (10,18).

Như thế Chúa Ki-tô đã khai mở một con đường mới cho ta theo mà đi về trời. Nhưng cần chúng ta phải kiên nhẫn chịu đựng những thử thách trong cuộc sống này. Đức Tin của chúng ta phải là một đức tin bền vững. Đó là chủ đề thứ bốn (10,19 - 12,29).

Khởi đầu (10,10-25) là một lời chuyển tiếp, một lời mời gọi, tín thác vào vị Thượng tế giao ước mới. Chính Ngài là đường (so với Ga 14,6).

Một lần nữa các độc giả lại được cảnh giác coi chừng bội giáo. Kẻ nào quay lưng lại hiến tế của Đức Ki-tô sẽ hư mất không chút hy vọng, bởi vì không có một hiến tế nào khả dĩ cứu vớt họ (10,26-31).

Nhưng những người đón nhận bức thư đó đã chứng tỏ niềm tin vững chắc của mình trước cơn bách hại rồi ; chỉ cần nhắc lại và khuyên nhủ họ bền tâm vững chí trong niềm tin ấy (so với Kh 13,10).

Đoạn 11 mở đầu bằng việc định nghĩa đức tin : đức tin là sự bảo đảm chắc chắn rằng niềm hy vọng của chúng ta sẽ không vô ích. Quả thực niềm tin hoàn toàn hướng về tương lai. Nó thấu suốt đến tận cõi vô hình. Vì đặt căn bản trên Lời của Thiên Chúa, nó bảo đảm cho ta sự chiếm hữu hạnh phúc vĩnh cửu, và khuyến dụ chúng ta về thực tại của điều chúng ta chưa xem thấy. Bởi thế, nó làm cho chúng ta tất nhiên có khả năng để hành động.

Tiếp theo là một lời ca ngợi rực rỡ nhân đức này. Tác giả duyệt qua các gương mẫu của những bậc công chính sống trước Đức Ki-tô. Gương của chính Đức Ki-tô sẽ được nêu lên tiếp theo đó (12,1-4).

Có thể phân diễn từ tán dương này thành ba phần, mỗi phần liên quan đến một giai đoạn nhất định trong lịch sử cứu độ. Giai đoạn các tổ phụ (11,1-22), giai đoạn Mô-sê (11,23-31) ; thời gian từ các quan án đến anh em nhà Ma-ca-bê (11,32-28). Đoạn này kết thúc bằng một suy tư về tình trạng những bậc công chính trong Cựu ước, trong chương trình của Thiên Chúa đối với các Ki-tô hữu.

Quả thực ngày xưa các thánh là những chứng nhân của thử thách mà các Ki-tô hữu phải đương đầu. Và đó là những cái làm cho các Ki-tô hữu can đảm và phấn khích họ bền tâm vững chí. Nhưng gương mẫu hạng nhất làm cho họ giữ vững niềm tin và giúp họ đứng vững trong sự kiên trì là gương mẫu của Chúa họ.

Chúa Giê-su đã phải trải qua sự hạ mình và thập giá trước khi phục sinh và bước vào vinh quang (12,1-4). Đau khổ là một phần trong đời sống của Ki-tô hữu; nó là một yếu tố trong khoa sư phạm của Thiên Chúa. Khi Thiên Chúa sửa phạt con cái Ngài, thì Ngài đã làm với tư cách người cha mưu cầu lợi ích cho con cái. Còn phần con cái, cần phải cố gắng sống thuận hòa với mọi người và phải nhắm đến sự thánh thiện. Đừng bắt chước Ê-sau!

Đoạn tiếp theo (12,18-29) pha trộn khuyên nhủ với đạo lý. Đây mới là kết luận thực sự của bức thư. Câu kết này sử dụng biểu tượng núi Si-nai và núi Si-on theo thứ tự tượng trưng cho nhiệm cục cũ và mới.

Ta có thể tóm tắt như sau : anh em không còn thuộc về giao ước núi Si-nai nữa, một giao ước đặt trên sự sợ hãi, một giao ước bất toàn và có tính cách lâm thời; nhưng anh em thuộc về giao ước mới, đặt căn bản trên sự tín thác và lòng mến yêu, một giao ước hoàn hảo, dứt khoát và trường cửu. Anh em đừng nhìn về phía núi Si-nai, hùng vĩ thì hùng vĩ thật! nhưng đáng kinh hãi ; mà hãy nhìn về phía núi Si-on và Giê-ru-sa-lem thiên quốc với một tâm trạng an hòa và hy vọng.

Không phải chỉ nói la hy vọng, mà anh em, một cách nào đó, đã có những lợi ích của nhiệm cục mới, vì anh em đã

thành công dân của thành Giê-ru-sa-lem thiên quốc, của vương quốc không thể lay chuyển, nhưng với điều kiện là anh em phải biết nghe lời Đấng bây giờ đang từ trời nói với anh em, sau khi đã vừa mới sống ở thế này.

Một phụ trương (13,1-21) kết thúc bức thư. Ở đây tính chất luân lý, thực hành của giáo huấn được đặc biệt chú ý ; tuy nhiên ta cũng thấy một đoạn có phần quan trọng về phương diện đạo lý (c.7-16).

Tác giả khởi đầu bằng việc khuyên nhủ các độc giả hãy thực hành tình bác ái huynh đệ, ân cần tiếp rước khách lạ, quảng đại hào hiệp đối với tù nhân và những ai là nạn nhân của sự đối xử tàn tệ.

Tiếp đến là một ý kiến thật tổng quát liên quan đến đời sống hôn nhân, và cảnh giác coi chừng tính hà tiện ; nét xấu này cần phải được thay thế bằng lòng phò thác trọn vẹn nơi Thiên Chúa.

Chủ đề có tính cách đạo lý này (c.7-16) là sự gắn bó với Đức Ki-tô, Đấng Tác Thánh. Đối chiếu với sự gắn bó ấy là sự từ bỏ tận gốc rễ việc thờ phượng theo luật Mô-sê.

Nó hàm ẩn một sự ngoan ngoãn đối với giáo huấn và các gương mẫu do các vị thủ lãnh cộng đoàn đưa ra. Và nếu quả thực các vị này phải khuất đi, thì chính Đức Giê-su Ki-tô bao giờ cũng vẫn ở lại và vẫn là một.

Ngài sẽ lo gìn giữ các tín hữu khỏi vướng vào đạo lý sai lạc. Hiến lễ của chúng ta là Đức Ki-tô, bàn thờ của chúng ta là thánh giá. Người Do thái nào vẫn còn kháng khí với lễ nghi luật Mô-sê thì không thể tham dự vào hiến lễ sinh ơn cứu độ này được.

Các Ki-tô hữu phải nhớ rằng : Chúa của mình đã chịu đau khổ ở ngoài doanh trại Ít-ra-en, tức là ngoài thành lũy Giê-ru-sa-lem ; họ phải dứt khoát từ bỏ lễ lối phượng tự của luật Mô-sê, và khi hướng tầm mắt về thành đô tương lai, họ phải coi mình như là những người bị lưu đày và những lữ khách hành hương nơi dương thế.

Một lần nữa tác giả khuyên nhủ cộng đoàn hãy cố gắng vâng phục các người thủ lãnh cộng đoàn. Ông truyền cho họ siêng năng cầu nguyện (13,17-19), chúc họ được bình an và tiến triển trên đường nhân đức, nhắc họ nhớ rằng mình được “Chúa Giê-su, Vị Mục tử tối cao” canh giữ.

Sau cùng, ông kết luận bằng một lời vinh chúc có cung cách rất giống thánh Phao-lô (c.20-21) ; và trong phần tái bút, ông xin lỗi vì sự táo bạo của mình, thông báo tin tức về Ti-mô-thêu và cuối cùng kết thúc bằng một công thức chào thăm.

I. CÁC THƯ TRONG TÂN ƯỚC

1. Thư chung và thư riêng
2. Các công thức thư tín
3. Ngôn ngữ và cách hành văn của thánh Phao-lô
4. Sắp xếp theo thứ tự niên biểu

II. THƯ THÊ-XA-LÔ-NI-CA

1. Thư thứ nhất
2. Thư thứ hai
3. Thế mạng luận trong hai bức thư

III. CÁC THƯ LỚN

1. Thư Ga-la-ta
2. Thư thứ nhất Cô-rin-tô
3. Thư thứ hai Cô-rin-tô
4. Thư Rô-ma

IV. CÁC NGỤC THƯ

1. Thư Phi-lip-phê
2. Thư Cô-lô-xê
3. Thư Phi-lê-mon
4. Thư Ê-phê-sô

V. CÁC THƯ MỤC VỤ

1. Thư mục vụ nói chung
2. Phân tích các thư mục vụ
3. Xác thực tính và thời điểm biên soạn
4. Giáo lý

VI. THƯ DO THÁI

1. Đại cương
 2. Phân tích
- 2 tấc 3LL 4 5 Men 6CKT 7ĐKT 8CGS